

# Frontpage 2002

Ngày nay, Internet và đặc biệt là World Wide Web đã trở thành một dịch vụ thông tin gắn chặt với đời sống kinh tế-xã hội. Trong giáo dục, việc truy cập thông tin và tạo ra thông tin trở thành một công việc thường xuyên của thầy giáo và học sinh. Ngoài các chương trình trong MS Office như Word, Excel, chương trình Frontpage cho phép mọi người dễ dàng tạo ra các trang Web sinh động đầy màu sắc, đồng thời chuyển tải các trang đó lên mạng Internet một cách thuận tiện nhanh chóng..

Tài liệu sau đây được trích lược từ tài liệu huấn luyện gốc của Microsoft (**Microsoft® FrontPage® 2002 Tutorial**)

Mục tiêu của tài liệu này là giúp cho các thầy cô giáo :

- ✓ Tạo được một trang Web và một Web site đơn giản theo hướng dẫn từng bước.
- ✓ Làm quen với ngôn ngữ HTML và các khái niệm, các thuật ngữ trên mạng Internet và dịch vụ WWW.

Tài liệu này không có tham vọng đề cập đến tất cả các chức năng của Frontpage cũng như các thao tác và kỹ năng đầy đủ, nó chỉ có tính giới thiệu một số khái niệm và kỹ năng cơ bản. Người học sau đó có thể tự tìm hiểu thêm qua các giáo trình khác đầy đủ hơn, hoặc qua kinh nghiệm sử dụng thực hành soạn giảng Web site giáo dục.

Để có thể sử dụng được tài liệu này, người học cần có đĩa chứa tập tin FPTutorial.zip được cung cấp kèm theo tài liệu, tập tin này được giải nén vào một thư mục nào đó trên đĩa cứng. Các hình ảnh, văn bản trong thư mục là những tài nguyên được sử dụng làm ví dụ mẫu. Cũng chính vì lý do đó, tài liệu này giữ nguyên các nội dung tiếng Anh có liên quan đến chủ đề của các trang Web được tạo ra. Hy vọng nó không gây khó khăn lắm cho người học. Phần câu hỏi trắc nghiệm được xem như phần bổ sung kiến thức chứ không phải đề thi mẫu..

# Chương 1 : Tạo trang Web

## Tổng quan

Kỹ năng rèn luyện :

- Mở FrontPage.
- Tạo trang Web.
- Làm việc với văn bản và liên kết
- Chèn hình ảnh và tập tin.
- Định dạng danh sách
- Định vị các đối tượng.
- Thiết kế bộ sưu tập ảnh.
- Tạo cấu trúc Web site.
- Lưu.

## Mở FrontPage

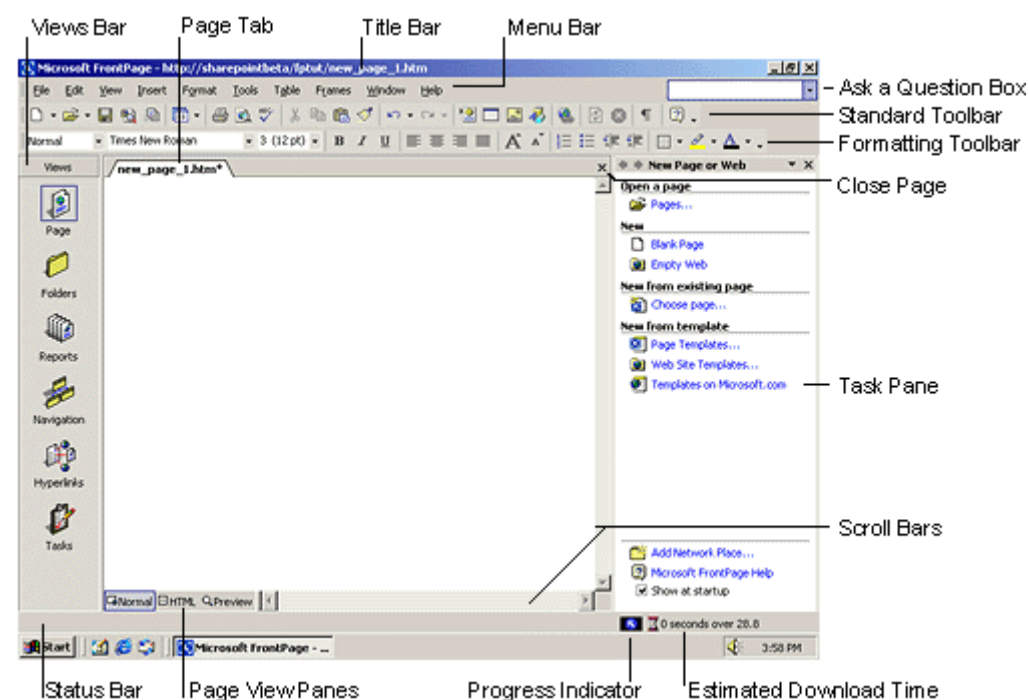
- Trên thanh tác vụ Windows, bấm nút **Start** , chọn **Programs**, và chọn **Microsoft FrontPage**.

Nếu đây là lần đầu tiên bạn mở FrontPage, một trang trắng được tạo ra sẵn.

### Chú ý

- Nếu FrontPage được sử dụng để hiệu chỉnh một Web site nào đó, nó sẽ tự động mở Web site đó mỗi lần khởi động.
- Để đóng Web site: vào menu **File**, chọn **Close Web**.

## Cửa sổ Frontpage



Các thành phần	Mô tả
<b>Page Tab</b>	Dùng để chọn trang làm việc.
<b>Title Bar</b>	Hiển thị tên của trang Web và vị trí của trang trong Web site.
<b>Menu Bar</b>	Chứa các thực đơn lệnh.

<b>Ask a Question Box</b>	Hỗ trợ người sử dụng khi cần hướng dẫn thực hiện các thao tác
<b>Close Page</b>	Đóng trang hiện hành.
<b>Scroll Bars</b>	Dùng để di chuyển trên trang hiện hành.
<b>Status Bar</b>	Thanh trạng thái, thường dùng để quan sát đích của các liên kết.
<b>Page View Panes</b>	Các khung hiển thị trang: Gồm 3 chế độ normal, html và preview.
<b>Progress Indicator</b>	Chỉ thị của tiến trình.
<b>Estimated Download Time</b>	Thời gian tải trang ước lượng.
<b>Task Pane</b>	Khung tác vụ
Thanh công cụ <b>Standard</b> và <b>Formatting</b>	Các thanh công cụ thường sử dụng.
<b>Views bar</b>	Thanh chuyển đổi chế độ views.

## Bài học thực hành đầu tiên.

### Tạo trang chủ

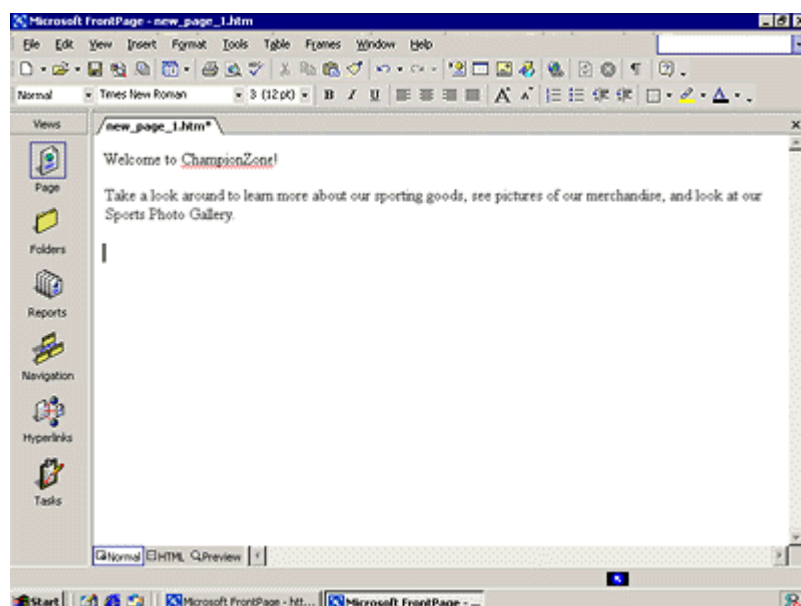
Trang chủ là cánh cửa để đi vào web site của bạn. Nó chứa thông tin về nội dung và các vấn đề người đọc có thể quan tâm. Trên trang chủ thường có chứa các liên kết đến các trang khác.

1. Trên trang trắng trong chế độ view **Page**, nhập **Welcome to Championzone!** và nhấn ENTER.

Giống như trong Word nhấn enter có nghĩa là xuống hàng.

2. Kế tiếp nhập đoạn sau **Take a look around to learn more about our sporting goods, see pictures của our merchandise, and look at our Sports Photo Gallery.**
3. Nhấn ENTER.

Giả sử nội dung của Web site đã được chuẩn bị sẵn, bạn có thể đưa các tài liệu đã có vào trong các trang Web mà không cần phải gõ lại



Kế tiếp ta sẽ đưa một ảnh vào trong trang Web. Ảnh có thể được quét vào bởi máy scanner hoặc những hình vẽ do các chương trình xử lý đồ họa tạo ra. Trong ví dụ này ta sẽ nhập vào hình sau:

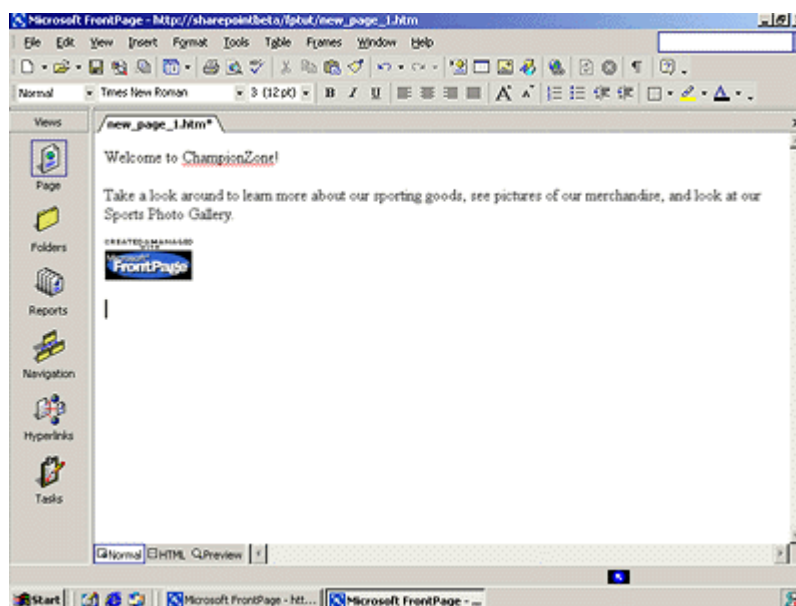


## Thực hiện chèn hình vào trang chủ.

1. Vào menu **Insert**, chọn **Picture**, và bấm **From File**.

FrontPage hiển thị ra hộp thoại **Picture**.

2. Kế hộp **Look In**, Chọn ổ đĩa và thư mục chứa hình (chú ý chọn thư mục đã chép vào đĩa cứng)
3. Chọn tệp hình có tên **frontpage**, bấm nút **Insert**.
4. Nhấn ENTER để xuống hàng.



Nếu ta chỉ chèn hình và chữ vào trang chủ thì người dùng không thể di chuyển đến các trang khác. Muốn tạo ra các đối tượng có thể bấm chuột vào được, ta phải gán các liên kết vào các đối tượng đó.

Một liên kết là một địa chỉ của một trang khác ở trong phạm vi Web site hoặc trên Internet. Tạo ra một liên kết có nghĩa là cho phép người dùng di chuyển đến một trang khác bằng cách bấm chuột.

## Tạo liên kết từ hình ảnh.

1. Trên trang chủ, bấm chọn hình mới thêm vào.
2. Vào menu **Insert**, chọn **Hyperlink** ( hoặc bấm Ctrl+K).

FrontPage hiển thị hộp thoại **Insert Hyperlink**. Trong hộp thoại này ta sẽ đưa vào đích của liên kết.

3. Trong hộp **Address**, nhập **www.microsoft.com/frontpage**.

### Chú ý

- Frontpage sẽ tự động thêm tiếp đầu ngữ http. HTTP là tên tắt của *Hypertext Transfer Protocol*. Đây chính là một giao thức Internet để cho các trình duyệt có thể truy xuất thông tin từ Web server.
- Trong ví dụ trên khi người dùng bấm vào hình họ sẽ được chuyển đến trang chủ của Microsoft FrontPage.

4. Chọn **OK** để kết thúc tạo liên kết.

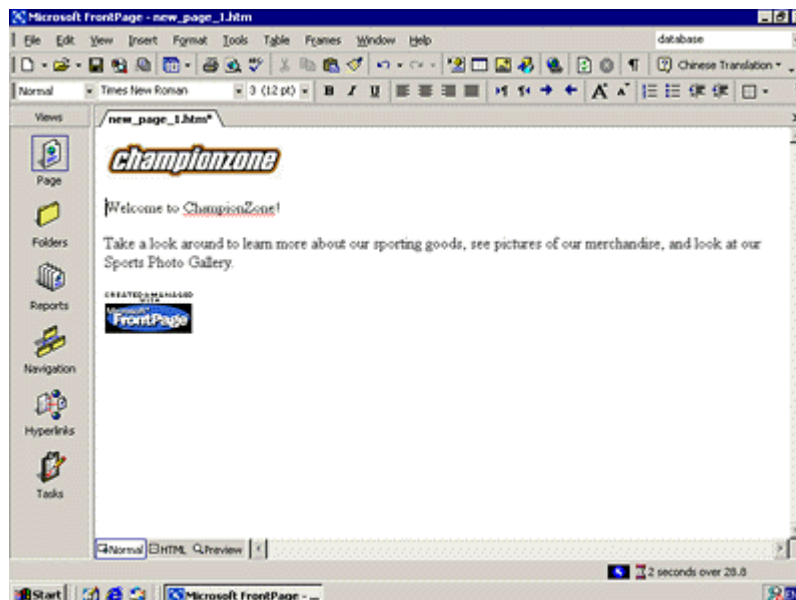
Kế tiếp ta sẽ học cách đưa logo vào đầu trang chủ.

### Chèn hình vào trang chủ

1. Nhấn CTRL+HOME để trở về đầu trang.
2. Trong menu **Insert**, Chọn **Picture**, và chọn **From File**.
3. Nhấp đúp vào tên tệp **czlogo**.

FrontPage sẽ chèn hình vào vị trí hiện hành.

4. Nhấn ENTER để đưa dòng tiêu đề xuống hàng.



Để kết thúc tạo trang chủ chúng ta sẽ canh giữa văn bản và hình ảnh.

### Canh giữa các thành phần trên một trang

1. Vào menu **Edit**, chọn **Select All**.
2. Vào menu **Format**, chọn **Paragraph**.
3. Trong danh sách **Alignment**, chọn **Center**, sau đó nhấn **OK**.
4. Bấm tại bất kỳ vị trí nào trên trang để thôi chọn.

### Lưu trang hiện hành

1. Vào menu **File**, chọn **Save As**.  
Trong hộp thoại **Save As**, chọn **My Documents** trong cây thư mục.
2. Kế hộp **Page title**, bấm nút **Change title**.
3. Trong hộp **Set Page title**, gỡ **Home Page** và bấm **OK**.
4. Trong hộp **File name**, gỡ **homepage**, và bấm **Save**.

## Các tùy chọn của Page View

Hiển thị các thẻ HTML trên trang hiện hành.



- Trong **Page view**, chọn **Reveal Tags** trong menu **View**
- FrontPage hiển thị cách biểu diễn các thẻ HTML. Điều này có ích nếu người sử dụng biết về HTML.
- Để che giấu các thẻ, bấm **Reveal Tags** trên menu **View** một lần nữa.

## Hiển thị mã nguồn HTML của trang hiện hành

- Trong **Page view**, bấm chọn **nút HTML** tại đáy trang.  
Chế độ này dành cho những nhà thiết kế đã quen với mã HTML và có thể chỉnh sửa code để thay đổi thiết kế.
- Chọn nút **Normal** tại đáy trang để trở về **khung Normal**.



**Tip** Khi làm việc trong **khung HTML**, bạn vẫn có thể sử dụng các lệnh menu và thanh công cụ giống như trong **khung Normal**.

## Chế độ xem trước trang Web (preview)

- Chọn **Preview** để có thể xem trước trang Web.  
**Chú ý** : Bạn cần có Microsoft Internet Explorer để có thể dùng chức năng này.  
Xem trước trang Web là một cách nhanh chóng để hình dung kết quả thiết kế sẽ đến với người đọc như thế nào.
- Bấm **nút Normal** tại đáy trang để trở về **khung Normal** một lần nữa.

## Tạo Web site với FrontPage

Một Web site là một tập hợp các trang Web, hình ảnh, tư liệu, multimedia, và các file khác. Web site được lưu trữ trên web server hoặc trên ổ đĩa nội bộ của máy tính. Trong bài học thực hành đầu tiên, chúng ta đã thấy tạo trang Web với FrontPage thật là dễ dàng, rất giống với cách tạo một văn bản trong Word. Điều khác biệt ở đây là các liên kết. Công việc thiết kế trang Web ngoài phần tạo nội dung hình ảnh thì phần duy trì các liên kết là không kém phần quan trọng

### Thực hành tạo một web site mới.


1. Vào menu **File**, chọn **Close** để đóng các trang hiện hành.
2. Vào menu **File**, chọn mục **New**, và chọn **Page or Web**.


FrontPage sẽ hiển thị khung tác vụ **New Page or Web**. Bạn có thể chọn nhiều mẫu Web site đã được thiết kế sẵn.


3. Ở dưới **New from template**, chọn **Web Site Templates**.
4. Chọn **One Page Web**, bấm OK và nhấn TAB.

- Khi bạn nhấn phím Tab, con trỏ sẽ nhảy đến các hộp tên và vị trí của Web site mới.
- Trong hộp **Specify location của new Web**, nhập tên **<drive>:\My Documents\My Webs\Championzone**, và bấm **OK**.

#### Chú ý

- **<drive>** là ổ đĩa logic, thường là C:\ hoặc D:\.
  - FrontPage tạo một Web site mới có tên là “Championzone,” và hiển thị tên đó ở trên thanh tiêu đề.
  - Do chúng ta sẽ làm việc với nhiều tập tin trong Web site, FrontPage cũng hiển thị **Folder List**, tương tự như Windows Explorer.
- Nếu **Folder List** không hiển thị ta làm như sau:
    - Trên thanh công cụ standard, bấm vào mũi tên bên cạnh **Toggle Pane** , sau đó chọn **Folder List**.

- Chọn biểu tượng **Navigation**  trên thanh **Views**.


**Navigation** view sẽ hiển thị cấu trúc dạng cây của Web site. Khi chúng ta tạo ra một Web site một trang thì đó chính là trang chủ, có biểu tượng .

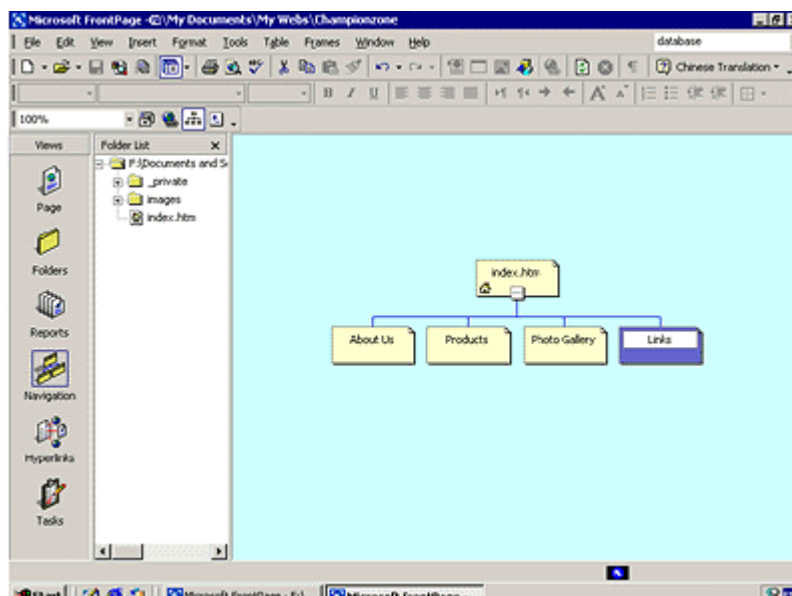
Thanh công cụ **Navigation** :



Sau đây ta sẽ tạo ra cấu trúc của web site dựa vào **Navigation** view.

### Tạo cấu trúc Web Site.


- Trong chế độ **Navigation** view, bấm **New Page**  trên thanh công cụ standard. FrontPage tạo ra một trang mới “New Page 1” ở dưới trang chủ. Chú ý đó chỉ là những con trỏ chỉ tới những trang web thực mà ta sẽ tạo ra sau này.
- Để nhanh chóng tạo ra các trang còn lại nhấn CTRL + N 3 lần. CTRL+N là phím tắt của lệnh tạo trang mới.  
**Chú ý:** Trong **Navigation** view, các trang đang được chọn có màu xanh, các trang khác thì màu vàng.
- Giả sử đang chọn trang chủ, nhấn TAB. Mỗi lần nhấn Tab, con trỏ sẽ nhảy tới trang kế tiếp trong cấu trúc cây. Ta có thể thay đổi tên của trang Web trong các hộp tên tương ứng.
- Nhập **About Us**, và nhấn TAB. About Us là tiêu đề trang để tự giới thiệu Web site Championzone.
- Lặp lại các bước trên cho các trang khác, đổi tên **New Page 2** thành **Products**, **New Page 3** thành **Photo Gallery**, và **New Page 4** thành **Links**.
- Nhấn ENTER sau khi đổi tên.



Để hiệu chỉnh nội dung của một trang ta có thể bấm đúp vào tên trang trong **Navigation** view. Bây giờ ta sẽ thay thế trang chủ bằng trang đã được tạo ra trong bài học đầu tiên.

## Nhập một trang Web vào Web site

1. Trong **Navigation** view, Nhấp đúp vào **index.htm** để mở ra.
2. Vào menu **Insert**, chọn **File**.
3. Trong hộp thoại **Select File**, di chuyển đến thư mục **My Documents**.
4. Bấm chọn tập tin **homepage**, bấm **Open**.


5. Bấm nút lưu  trên thanh công cụ standard.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Save Embedded Files**. Ở đây ta có thể xem trước, đổi tên, cập nhật các tập tin được nhúng vào trang hiện hành.

6. Trong hộp **Save Embedded Files**, chọn **OK**.

## Tạo nội dung Web site

### Hiệu chỉnh trang About Us.

1. Chọn biểu tượng **Navigation** trong thanh **Views** để trở về chế độ **Navigation** view.
2. Nhấp đúp vào trang **About Us** để mở trang đó trong **Page** view.  
Trang này sẽ phải chứa các nội dung để giới thiệu công ty hoặc tổ chức của bạn với độc giả của trang Web. Nếu nội dung đã được chuẩn bị sẵn, ta có thể sử dụng lệnh **Insert file** để đưa vào trong trang.
3. Trên thanh công cụ standard, bấm **Save**  để lưu các thay đổi của trang **About Us**.
4. Đóng cây thư mục **Folder List**.

Kế tiếp chúng ta sẽ chuẩn bị hiệu chỉnh trang **Products**. Trang này có mục đích giới thiệu với khách hàng các sản phẩm và dịch vụ của công ty. Đồng thời trên trang này, chúng ta cũng tạo một phiếu phản hồi ý kiến (feedback form) để thu thập ý kiến khách hàng.

### Hiệu chỉnh trang Products

1. Trên thanh công cụ standard, bấm **Toggle Pane** , rồi chọn **Folder List**.
2. Nhấp đúp **Products.htm** trong **Folder List** để mở trang trong chế độ **Page** view.
3. Thôi hiển thị **Folder List**.




4. Vào menu **Insert**, chọn **File**.  
Tương tự như trên ta có thể nhập vào một tệp bất kỳ chứa sẵn nội dung cần đưa vào trong trang.
5. Bấm nút **Save**.

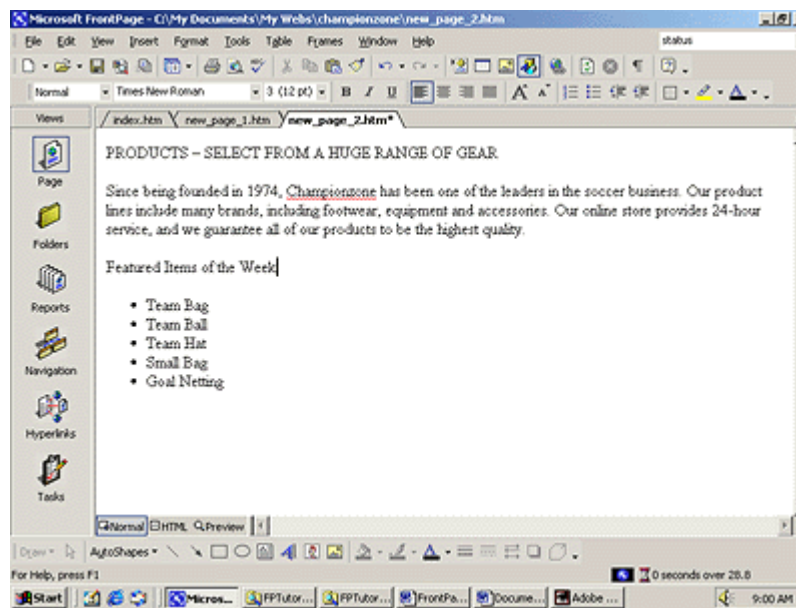
## Thiết kế trang.

Trang **About Us** sẽ thừa hưởng các định dạng từ chủ đề định dạng (theme) mà ta sẽ học trong chương 2. Tuy nhiên trang **Products** cần thêm một số các thiết kế khác.


## Tạo danh sách đánh dấu.

1. Với trang **Products** đang được mở tìm từ “Team Bag.”
2. Chọn danh sách, kết thúc với “Goal Netting.”
3. Trên thanh công cụ, chọn biểu tượng **Bullets** .

Trang của bạn sẽ có dạng sau :



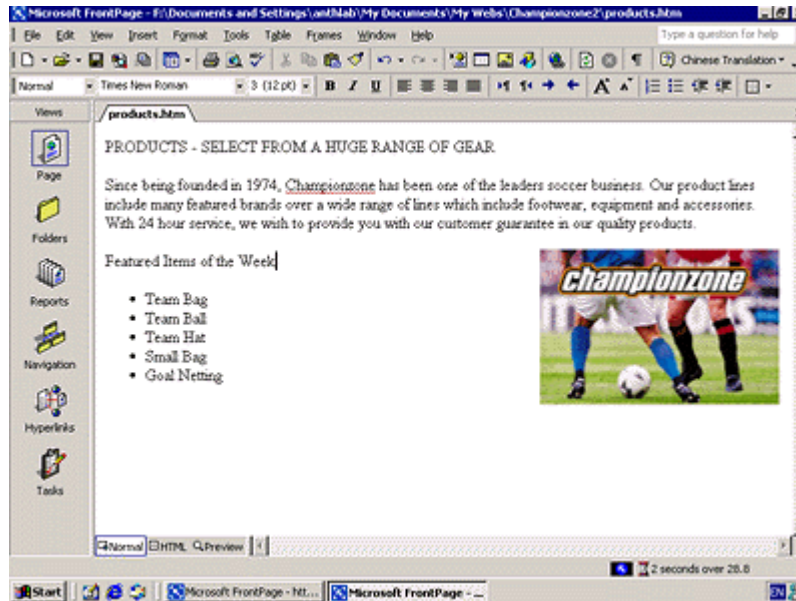
## Định vị hình ảnh.

1. Trang **Products** còn đang hiển thị trong **Page** view, đặt điểm nháy sau “Featured Items của Week.”
2. Chọn biểu tượng **Insert Picture From File**  trên thanh tác vụ
3. Chọn tên file **FPTutor001**, và sau đó bấm **Insert**.

FrontPage chèn một picture của bóng đá ngay sau chữ “Featured Items của Week.”

5. Tiếp theo bấm vào hình và chọn nó.
6. Trong menu **Format**, chọn **Position**.  
FrontPage hiển thị hộp thoại **Position**.
7. Trong phần **Wrapping style**, chọn **Right**, và sau đó bấm **OK**.
8. Bấm nút **Save** trên thanh tác vụ để lưu các thay đổi của trang **Products**.
9. Trong hộp thoại **Save Embedded Files**, chọn bấm **OK**.

Trang của bạn sẽ có dạng sau :



## Thêm các tập tin vào Web site



1. Chọn biểu tượng **Folders** trên thanh tác vụ để chuyển về chế độ **Folders** view.
2. Vào menu **File**, chọn **Import**.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Import**. Tại đây bạn có thể thêm tập tin, thư mục từ máy tính cục bộ hay từ mạng, từ máy chủ nội bộ hay từ INternet.

3. Trên hộp thoại **Import** bấm chọn **Add File**.
4. Trong hộp thoại **Add File to Import List**, chuyển tới thư mục tên **FPTutor2002**. (thư mục đi kèm giáo trình, chép vào đĩa cứng của bạn)
5. Kế tiếp, bấm **Files of type** list, và sau đó bấm **GIF and JPEG (\*.gif, \*.jpg)**
6. Bấm chọn **czbanner** trong danh sách.
7. Kế tiếp, giữ CTRL, và bấm chọn các file **FPTutor002**, **FPTutor003**, **FPTutor004**, **FPTutor005**, và **FPTutor006**.
8. Trong hộp thoại **Add File to Import List**, thả phím CTRL, và sau đó bấm **Open**.
9. Bấm **OK**.

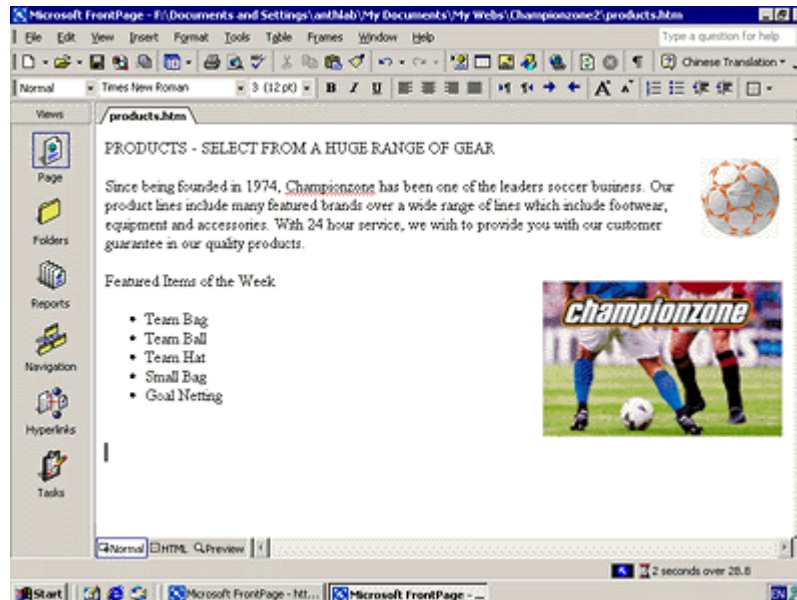
## Kết thúc định dạng trang.

1. Trở về **Page** view.
2. Đóng **Folder List**
3. Trên trang **Products**, đặt điểm nháy sau câu : "PRODUCTS - SELECT FROM A HUGE RANGE OF GEAR" và sau đó bấm **Insert Picture From File** trên thanh công cụ.
3. Trong hộp thoại **Picture** chọn file **FPTutor002** từ danh sách.

Ta cũng có thể chèn từ Clipart, hoặc nếu bạn có scanner hay máy ảnh số, bạn có thể lấy từ nguồn đó ra .

4. Bấm **OK** để chèn hình
4. Bấm chọn hình, và sau đó bấm **Align Right**  trên thanh công cụ để đưa hình về lề phải và làm cho chữ bao quanh.

Trang của bạn sẽ có dạng sau :

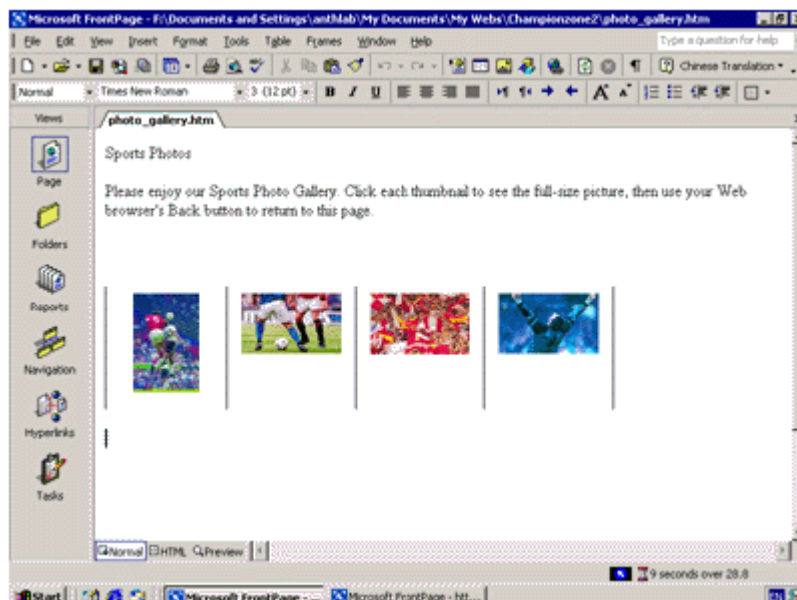


## Tạo triển lãm ảnh (Photo Gallery).

Bản chất của World Wide Web là một giao diện đồ họa, do đó việc sử dụng hình ảnh trên các trang Web là một công việc phổ biến và thịnh hành. Nhiều Web site có nhu cầu đưa lên một số lượng lớn các ảnh được sắp xếp theo những chủ đề nhất định và theo những định dạng nhất quán, chúng ta gọi đó là những phòng triển lãm ảnh trên Internet.

### Hiệu chỉnh trang Photo Gallery


1. Cho hiển thị **Folder List**.
2. Bấm đúp **photo\_gallery.htm**.
3. Thôi hiển thị **Folder List**.
4. Khi trang trắng hiện ra, nhập **Sports Photos** rồi nhấn ENTER.
5. Trên dòng kế tiếp, gõ: **Please enjoy our Sports Photo Gallery. Click each thumbnail to see full-size picture.**
6. Nhấn ENTER 2 lần để tạo ra các khoảng trắng.
7. Vào menu **Insert**, chọn **Web Component**.
8. Ở khung bên trái bấm chọn **Photo Gallery**.
9. Ở khung bên phải chọn kiểu trình bày. Bấm **Finish**.
10. Hộp thoại **Photo Gallery Properties** xuất hiện.
11. Bấm **Add**, và bấm **Pictures from Files**.
12. Dùng phím Shift để chọn nhiều ảnh liên tiếp trong danh sách tập tin.
13. Bấm **Open**, và bấm **OK**.
14. Trên thanh công cụ standard, bấm nút **Save**.
15. Trong hộp thoại **Save Embedded Files** bấm **OK**.



## Liên kết đến các Web Sites khác.

Khi thiết kế một web site, ta luôn phải chú ý giúp người xem có thể tìm đến những thông tin liên quan từ các web site khác bằng cách tạo ra các liên kết.

### Tạo trang liên kết

1. Trên thanh công cụ, bấm nút mũi tên tại , sau đó bấm **Folder List**.
2. Bấm đúp **links.htm** trong **Folder List** để mở trang.
3. Gõ một vài dòng giới thiệu trang liên kết. Ví dụ : **Liên kết đến các trang thể thao khác**

Kế tiếp, chúng ta sẽ tạo một chuyển động chữ đơn giản để tạo thêm sức hấp dẫn người đọc.

### Tạo hiệu ứng chuyển động văn bản

1. Trên **trang Links** , bấm tại dòng **Liên kết đến các trang thể thao khác**.
2. Trên menu Format, bấm **HTML động Effects**.

FrontPage hiển thị thanh công cụ **DHTML Effects** .

HTML động là mở rộng của ngôn ngữ HTML dùng để tạo ra những hiệu ứng trình diễn (presentation effect) giống như trong PowerPoint® slide show. Dùng thanh công cụ **DHTML Effects** bạn có thể thêm các hiệu ứng đơn giản cho các đối tượng mà không cần phải lập trình.

3. Trong hộp **On** , bấm **Page load**.  
(báo cho trình duyệt biết hiệu ứng sẽ xảy ra khi nạp trang).
4. Trong hộp **Apply** , bấm **Hop**.  
Đây là hiệu ứng tạo chuyển động phản xạ khi gặp cạnh.
5. Bấm hộp **Close** của thanh công cụ **DHTML Effects**.

**Thanh công cụ DHTML Effects** đóng lại và bao quanh dòng chữ là một đường viền màu xanh nhạt



**Chú ý**

- Bấm **Preview** để xem thử tác dụng của hiệu ứng, bấm **Normal** để trở về thiết kế
- Để thay đổi hiệu ứng, trong khung **Normal**, chọn văn bản, bấm **HTML Effects** trên **menu Format**, sau đó chọn hiệu ứng khác.

## Tạo hyperlink cho văn bản

1. Trên trang **Links**, nhấn phím **DOWN ARROW**, gõ **MSN Sports** và sau đó nhấn **ENTER**.
2. Bấm và kéo chuột để chọn cụm từ trên.
3. Trên **menu Insert**, bấm **Hyperlink**.  
FrontPage hiển thị hộp thoại **Insert Hyperlink**. Tại đây, bạn chỉ định đích của hyperlink.
3. Trong hộp **URL** gõ **www.msnbc.com/msn/msnsports\_front.asp**, và sau đó bấm **OK**.  
Chú ý rằng FrontPage tự động thêm tiếp đầu ngữ **HTTP**.
4. Nhấn **DOWN ARROW** để thôi chọn. Chữ **MSN Sports** đổi thành màu xanh và có gạch dưới

## Chèn một ký tự đặc biệt

1. Đặt điểm nháy vào vị trí sau **MSN**.
2. Trên **menu Insert**, bấm **Symbol**.  
FrontPage hiển thị hộp thoại **Symbol**.
3. Trong hộp thoại **Symbol** dialog box, chọn ký tự **@**, bấm **Insert**, và sau đó bấm **Close**.

Bây giờ ta sẽ học cách tạo liên kết tự động (automatic hyperlink). Cách này nhanh và dễ làm vì nó bỏ qua việc hiển thị hộp thoại **Create Hyperlink**.

## Tạo liên kết tự động



1. Trên trang **Links** page, nhấn **DOWN ARROW**, gõ **www.sports.yahoo.com**, và sau đó nhấn **ENTER**.  
Ngay sau khi bạn nhấn **ENTER**, địa chỉ URL vừa gõ sẽ tự động chuyển thành màu xanh và bị gạch chân, chứng tỏ đó là một hyperlink.  
**Chú ý** Yahoo! là một dịch vụ rất thông dụng trên Internet để tra cứu và tìm kiếm thông tin đủ loại. Địa chỉ trên đưa tới trang thể thao của Yahoo.
2. Dùng chuột, chọn URL vừa gõ.
3. Gõ **Yahoo!** để thay thế cụm từ trên. Tuy nhiên, liên kết vẫn được duy trì.

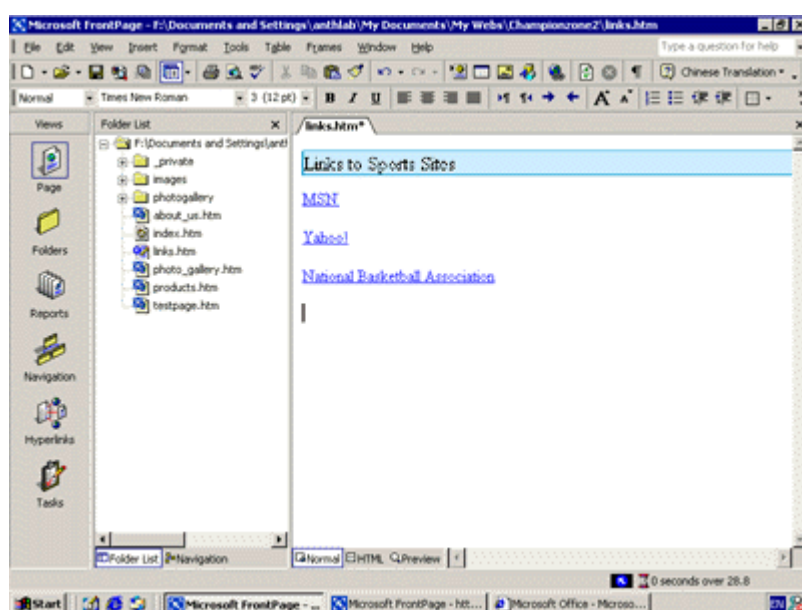
Kế tiếp, chúng ta sẽ học cách tạo liên kết bằng trình duyệt. Phương pháp này đảm bảo đích của liên kết là chính xác vì chúng ta sẽ thực sự thăm trang Web đang hiện lên trên trình duyệt.

**Chú ý.** Nếu bạn không có kết nối trực tuyến thì có thể bỏ qua các bước sau.

## Tạo một hyperlink trực tuyến

1. Tạo một dòng mới

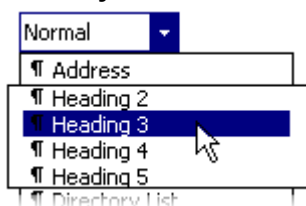
2. Gõ **National Basketball Association** và sau đó nhấn ENTER.
3. Bấm và kéo chuột trên cụm từ vừa rồi.
4. Trên thanh công cụ, bấm **Hyperlink**  .  
FrontPage hiển thị hộp thoại **Insert Hyperlink** .
5. Trong hộp thoại **Insert Hyperlink** , bấm **Browse Web**  .
6. Trong trình duyệt gõ **http://www.nfa.com**, và sau đó nhấn ENTER.  
Web browser hiển thị trang chủ của Liên đoàn bóng chày .
7. Nhấn ALT+TAB để trở về hộp thoại **Create Hyperlink** .
8. Bấm **OK**.
9. Trên thanh công cụ, bấm **Save**



## Định dạng tiêu đề đoạn

### Áp đặt định dạng paragraph styles cho các cấp tiêu đề

1. MỞ **index.htm**.
2. Đặt điểm nháy trong hàng **Welcome to Championzone**.
3. Bấm **Style** list trên thanh công cụ Formatting, đổi **Normal** thành **Heading 3**.




4. FrontPage áp đặt style Heading 3 cho đoạn hiện hành
5. Các heading styles trong **Style** list dựa vào các chuẩn HTML . Heading cấp 1 là kiểu tiêu đề cao nhất trong các trang Web , còn heading cấp 6 là nhỏ nhất.

**Note** **Style** list có thể chứa trong các tệp gọi là cascading style sheets (CSS), nhưng trong tài liệu này chúng ta chưa học tới CSS.

6. Trên thanh công cụ, bấm **Save** để lưu trang chủ.
7. Bấm chọn mở **About\_Us.htm**.
8. Bấm trong tiêu đề **About Us**.
9. Bấm **Style** list trên thanh công cụ, và sau đó bấm **Heading 4**.
10. Trên thanh công cụ, bấm **Save** để lưu trang About Us

## Sử dụng Format Painter để sao chép định dạng

FrontPage cung cấp một công cụ tương tự như Word, gọi là Format Painter , dùng để sao chép định dạng của một ký tự hay một đoạn, sau đó áp đặt định dạng đó cho các đối tượng khác một cách nhanh chóng (cách sử dụng xin tham khảo tài liệu Word).

## Kết thúc áp đặt định dạng cho các tiêu đề

1. Mở **photo\_gallery.htm**.
2. Bấm bất cứ đâu trong heading **Sports Photos**.
3. Bấm **Style** list trên thanh công cụ, và sau đó bấm **Heading 4**.
4. Trên thanh công cụ, bấm **Save**.
5. Trên **Window** menu, bấm **links.htm**.
6. Bấm bất cứ đâu trong **Links to Sports Sites**.
7. Bấm **Style** list trên thanh công cụ, và sau đó bấm **Heading 4**.
8. Trên thanh công cụ, bấm **Save**.

Tới đây ta đã hoàn thành chương 1.

## Chương 2 : Xử lý nâng cao và xuất bản một Web site

---

### Tổng quan

Mục đích của chương:

- Tạo liên kết đến các trang khác trong Web site
- Tạo lề chung và thanh di chuyển
- Tạo và hiệu chỉnh theme
- Xem và thử Web site
- Tổ chức thư mục và tập tin
- Xuất bản lên World Wide Web.

### Tăng cường các định dạng cho Web site

#### Mở một Web site

Trong menu **File**, chọn **Recent Webs**, và chọn **Championzone** để mở lại trang web .  
Thanh tiêu đề trở thành **Microsoft FrontPage –**  
**<drive>:\My Documents\My Webs\Championzone.**

Chú ý rằng trong chương 1, ta chưa tạo một liên kết nào giữa các trang của web site

#### Tạo liên kết đến các trang khác

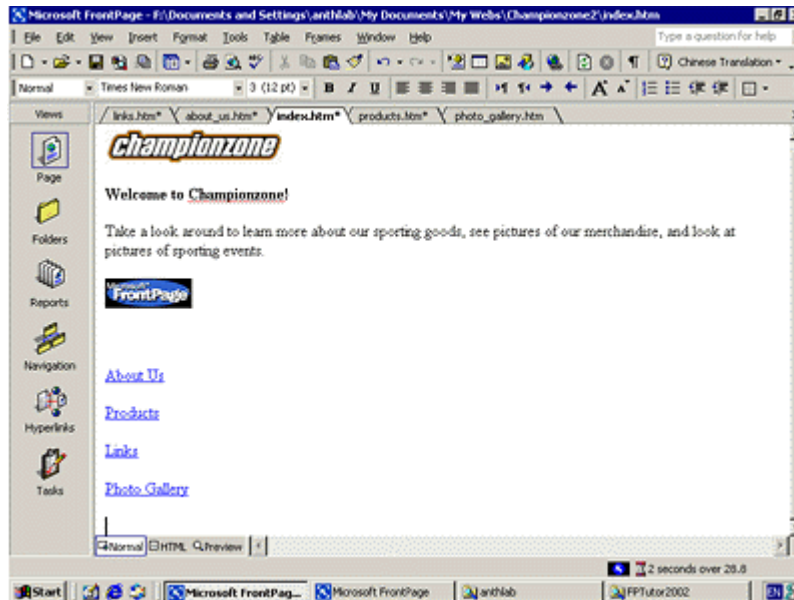
1. Trên thanh công cụ, bấm **Toggle Pane** , và sau đó bấm **Folder List**.
2. Nhấp đúp chuột vào trang **index.htm** trong danh sách các trang đang xem trong **Folder List**
4. Khi trang chủ hiển thị trong **Page view**, nhấn CTRL+END để đưa con nháy về cuối trang chủ.
5. Tìm trang **About\_Us.htm** trong danh sách trong **Folder List**.

Bây giờ ta kéo **About us** về phía dưới của trang chủ. FrontPage sẽ tạo một hyperlink đến **About Us** trên trang chủ.


5. Bấm và giữ chuột trên **About\_Us.htm** trong **Folder List**, kéo thả vào trang chủ. FrontPage hiển thị một liên kết đến trang **About Us** .
6. Lập lại các bước 4 và 5 để tạo các liên kết khác đến **Products.htm**, **Links.htm**, và **Photo\_gallery.htm**. Đặt các liên kết kế tiếp nhau.
7. Nhấn DOWN ARROW để thôi chọn hyperlink.

Trang của bạn sẽ có dạng sau :





Đĩ nhiên là bạn có thể thực hiện như trên với các trang khác trong Web site, nhưng đĩ là một việc mất rất nhiều thời gian nếu có nhiều trang. Ngoài ra, nếu ta quyết định thêm hay xoá trang khỏi Web site, ta phải cập nhật lại các liên kết bằng cách thủ công như trên.

FrontPage có một cách làm hay hơn để khởi tạo, quản lý và tự động cập nhật các liên kết trong toàn bộ Web site. Bây giờ, bạn sẽ xoá đi các liên kết vừa tạo ở trên bằng chức năng Undo (bấm nút **Undo**  trên thanh công cụ nhiều lần cho tới khi trở về trạng thái ban đầu)

## Tạo Shared Borders và thanh di chuyển (Navigation Bar)

Shared borders (biên dùng chung) là các vùng trên trang Web được dùng để chứa các nội dung xuất hiện một cách ổn định trên tất cả các trang trong Web site. Các biên này chứa các banner, quảng cáo hoặc các nút di chuyển. Banner của trang có thể là tiêu đề trang sinh ra khi tạo trang, còn thanh di chuyển là các hàng hoặc cột chứa các liên kết chính của Web site. FrontPage có thể tự động cập nhật shared borders và navigation bars, sao cho cấu trúc của Web site luôn luôn hoạt động tốt, ngay cả khi thêm, di chuyển, xoá trang.

### Tạo shared border của Web site

1. Chuyển qua chế độ **Navigation** view.
2. Tắt hiển thị **Folder List** trong chế độ làm việc này.
3. Trong menu **Format**, chọn **Shared Borders**.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Shared Borders**. Chú ý có 2 loại thanh di chuyển có thể gắn vào

4. Trong hộp thoại **Shared Borders**, tạo các tùy chọn cho tất cả các trang. Chắc chắn rằng **All pages** đã được chọn.
5. Đánh dấu **Top** và đánh dấu tiếp **Include navigation buttons** để chỉ định cho hiển thị trên đầu trang.
6. Đánh dấu **Left** và đánh dấu tiếp **Include navigation buttons** để chỉ định cho hiển thị trên bìa trái trang.
7. Bỏ trống **Right** và **Bottom**, và sau đó bấm **OK**.

FrontPage tạo shared borders và thanh di chuyển mặc nhiên cho tất cả các trang.

Sau đây, ta sẽ học cách sửa đổi hình thức của thanh di chuyển cho phù hợp.

## Thử nghiệm hyperlink trên thanh liên kết

1. Trong chế độ **Navigation** view, Nhấp đúp chuột vào trang chủ **Home Page (index.htm)**.
2. Tắt hiển thị **Folder List** trong chế độ làm việc này.
3. Giữ CTRL và sau đó bấm hyperlink có tên **About Us** trên lề trái.

FrontPage mở trang đích của liên kết. Trong trang About Us , shared borders và thanh di chuyển cũng đã được chèn thêm vào đó. Tuy nhiên, trên trang này, các liên kết chỉ tới các trang khác chỉ hiển thị trong lề trên (top). Đó là do FrontPage sử dụng cấu trúc site để xác định các cấp (level) của trang hiện hành.

Mặc nhiên, shared border ở trên chỉ tới các trang cùng cấp, còn shared border bên trái chỉ tới các trang cấp dưới

## Hiệu chỉnh thanh liên kết (link bar)

1. Mở trang **index.htm**.

FrontPage mở lại trang chủ .

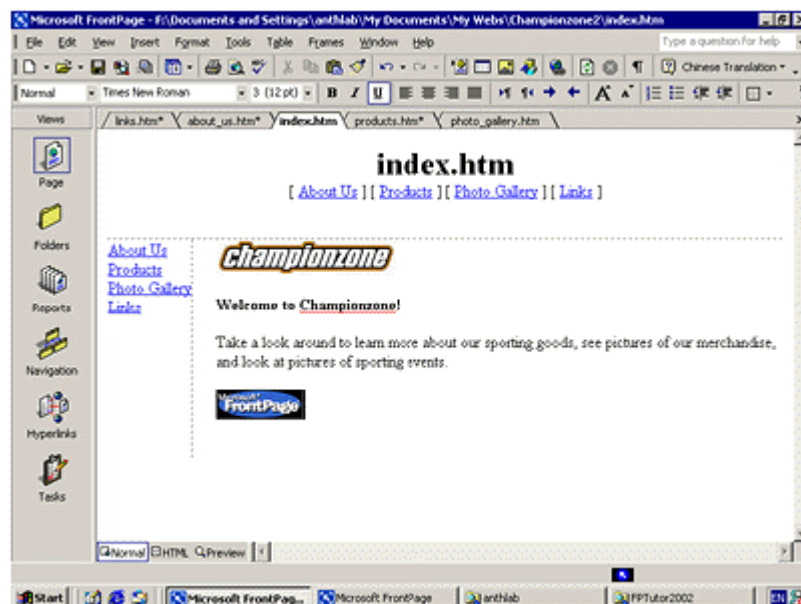
2. Trong phần thân của trang chủ nhấp đúp chuột lên dòng chữ màu đỏ **Edit properties for this Link Bar to display hyperlinks here.**

Nhấp đúp chuột lên thanh liên kết để mở hộp thoại **Link Bar Properties** .

3. Trong hộp **Link Bar Properties** , bấm **Child level**, xoá các hộp kiểm tại **Home page** và **Parent page**, và sau đó bấm **OK**.

FrontPage tạo một navigation bar đến tất cả các trang cấp dưới trang chủ.

Trang của bạn sẽ có dạng sau :



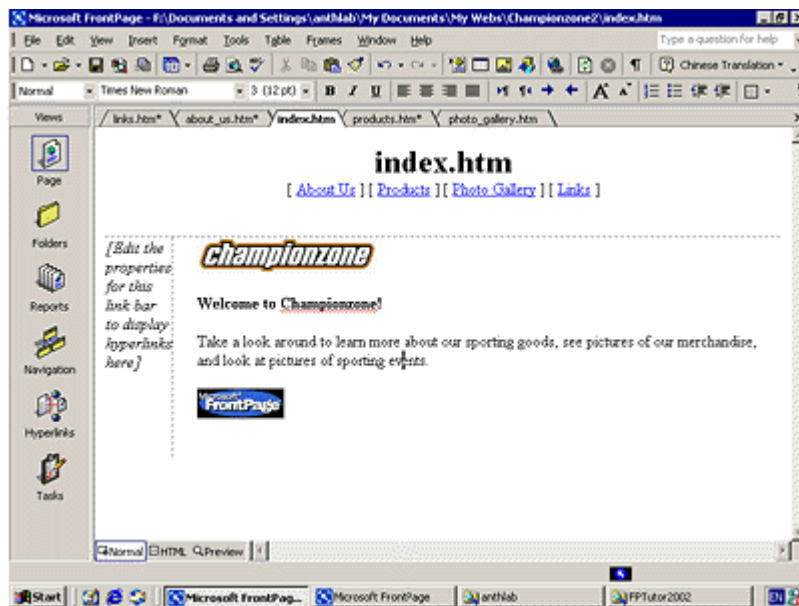
Chú ý rằng lề trái vẫn chứa các liên kết tương tự lề trên . Ta sẽ học cách sửa hình thức và liên kết của lề này.

4. Trong lề trái của trang chủ, bấm đúp navigation bar.
5. Trong hộp **Link Bar Properties**, chọn **Same level**, đánh dấu chọn **Home page**, và nhấn **OK**.

FrontPage hiển thị **Edit properties for this link bar to display hyperlinks here.** .

- Để lưu trang chủ, Chọn **Save** trong menu **File** .

Trang của bạn sẽ có dạng sau :



- Vào menu **Window** , chọn **About\_Us.htm**.
- FrontPage mở lại trang **About Us** .

Chú ý rằng tất cả những thay đổi trên các thanh liên kết đề được tự động phản ánh ở trang này, cũng như trong các trang khác.

## Chủ đề định dạng (theme)

Trong Web site của chúng ta, các hình ảnh, danh sách, form, shared border, thanh liên kết đã có đủ cả và tạo nên một sắc thái đa dạng. Tuy nhiên, để cho hình thức các trang trong cùng Web site được trình bày một cách nhất quán, Frontpage sử dụng khái niệm theme (tạm gọi là chủ đề định dạng hay mẫu định dạng), giúp nhà thiết kế tiết kiệm được rất nhiều thời gian.

FrontPage 2002 có hơn 50 theme được thiết kế sẵn một cách chuyên nghiệp . Mỗi theme bao gồm các thành phần trang như : danh sách (list), font, ảnh nền, hình trang trí, thanh di chuyển,... làm cho hình thức của Web site thêm sống động và nhất quán.

## Để áp đặt theme đối với Web site

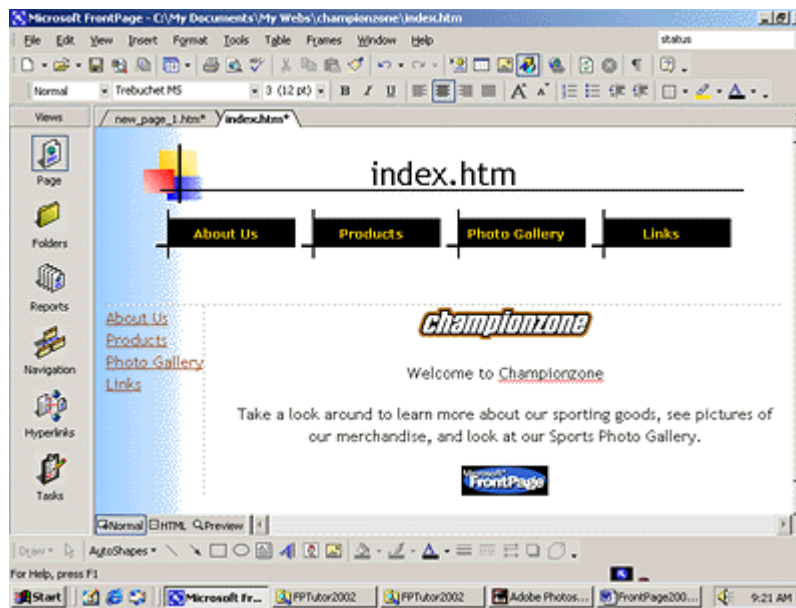
- Chọn **Page** tab của **index.htm**.
- Trong menu **Format**, chọn **Theme**.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Themes** . Tại đây, bạn có thể chọn theme tùy thích. Mỗi lần bấm chọn tên theme, một hình mẫu hiện ra để bạn xem trước có ưng không trước khi quyết định chọn.

- Trong phần **Apply theme to**, để xác lập cho tất cả các trang được chọn, chắc chắn rằng bạn đã đánh dấu **All pages**.
- Trong phần cài đặt themes, chọn **Blends**.
- Bỏ chọn **Active graphics**, Chọn **OK** to để xác lập lại theme.

7. Chọn **Yes** để khẳng định xác lập theme.

Trang của bạn sẽ có dạng sau :



Như bạn thấy, áp đặt định dạng theo chủ đề đã làm thay đổi hoàn toàn hình thức của Website . Thật đáng ngạc nhiên.

## Hiệu chỉnh Theme

Mặc dù tiêu đề trang (page banner) tương đối đẹp, nhưng có lẽ chưa phù hợp lắm với nội dung của web site. Chúng ta sẽ tạo một banner khác dựa vào việc sửa đổi theme đang chọn.

1. Mở lại trang chủ
2. Trên **menu Format**, bấm **Theme**.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Themes** . .

3. Trong hộp thoại **Themes**, đánh dấu **All Pages** .
4. Kế tiếp, bấm **Modify**.
5. Dưới câu hỏi **What would you like to modify?** bấm **Graphics**.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Modify Theme** . Tại đây bạn có thể thay đổi hình ảnh và các thành phần đồ họa khác .

6. Trong **Item list**, bấm **Banner**.
7. Trên thẻ **Picture** , bấm **Browse** dưới tên file của hình.

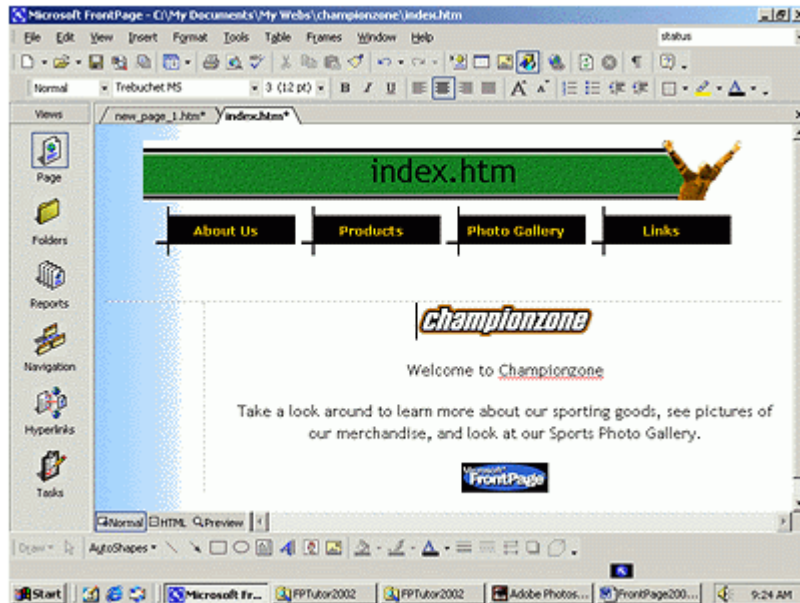
FrontPage hiển thị hộp thoại **Open File** và hiển thị hình ảnh trong Web site hiện tại. Vì các hình ảnh ta muốn dùng chưa phải là một thành phần của web site, ta sẽ tìm trên cây thư mục.

8. Chuyển tới thư mục tên **FPTutor2002**.
9. Bấm đúp file **czbanner**.  
FrontPage thay thế banner hiện tại bằng hình mới nhập
10. Bấm **OK** trong **Modify Theme** , và sau đó bấm **OK** trong **Themes** .
11. Chọn **Yes** để tái xác nhận.

FrontPage hiển thị hộp thoại **Save Theme** cùng với thông báo **This theme is read-only. Please enter a new theme title to save as:**.

12. Nhập **Championzone** làm tiêu đề của theme đã sửa, và chọn **OK**.
13. Chọn **Yes** để xác lập theme.
14. Bấm **Save** trên menu **File**.

Trang của bạn sẽ có dạng sau :



**Tip** Trong ví dụ này, ta chỉ thay đổi 1 hình đơn giản để minh họa việc sửa đổi theme. Bằng cách đó, ta có thể tạo ra các theme mới rất dễ dàng bằng những hình ảnh riêng của mình.

## Xem trước Web site Championzone

### Xem trước Web site trong Web browser

1. Trong menu **File**, chọn **Preview in Browser**.

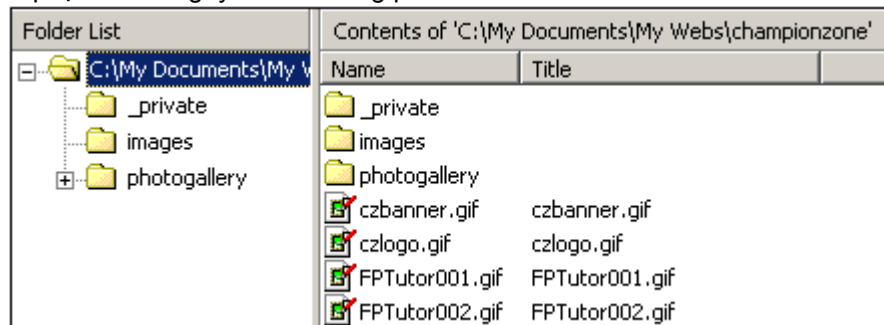
FrontPage hiển thị hộp thoại **Preview in Browser** để bạn lựa chọn một trình duyệt đã cài đặt trên máy (Trong WinXP, đã có sẵn IE6). Web site của bạn đã sẵn sàng được xem thử trên trình duyệt này



2. Bấm tại các liên kết để kiểm tra các đích của nó
3. Trên trang **Photo Gallery**, bấm các hình thu nhỏ (thumbnail) để kiểm tra các liên kết tới hình thực. Dùng nút Back của trình duyệt để trở về **Photo Gallery**
4. Đóng cửa sổ Web browser sau khi đã kiểm tra xong.

## Tổ chức file trong web site

Bây giờ trong Web site đã chứa nhiều trang và tập tin, bạn sẽ dùng chế độ **Folders** view để quản lý chúng. Tương tự như Windows Explorer, **Folders** view cho phép thực hiện các thao tác quản lý tập tin và thư mục trong phạm vi Web site. Bạn có thể thêm, bớt, thay đổi, sắp xếp lại các tài nguyên mà không phá vỡ các liên kết và cấu trúc của nó.



Trong các bước sau, chúng ta sẽ thực hành chuyển các tệp ảnh từ Championzone Web site vào thư mục Images do FrontPage tạo ra như một thành phần của Web site.

Chú ý rằng nếu bạn dùng Explorer hay một trình quản lý file nào khác để thực hiện các thao tác về file, bạn có thể bẻ gãy các liên kết trong trang Web

## Di chuyển các file hình ảnh vào thư mục Images



1. Trên **Views** bar, bấm **Folders**.
2. Trong **Folder List** khung, bấm thư mục trên cùng **<drive>:\My Documents\My Webs\Championzone**.
3. Trong khung Contents, bấm cột **Type**

Danh sách của các file bây giờ được nhóm theo loại (GIF, JPEG,..).

4. Trong khung Contents, bấm file GIF đầu tiên (**czbanner.gif**) để chọn nó
5. Giữ SHIFT, bấm file GIF cuối cùng trong danh sách (**frontpage.gif**).
7. Kéo thả (nút phải) vào thư mục Images trong **Folder List**.
8. Khi thư mục images được chọn, thả chuột, bấm **Move Here** menu tắt..

FrontPage hiển thị hộp thoại **Rename** trong quá trình di chuyển..

9. Lặp lại các bước 4 và 5 cho các tệp JPG (**FPTutor003.jpg ->FPTutor006.jpg**).
10. Trong khung Contents, bấm cột **Name** để sắp xếp lại theo tên

## Tạo thư mục ( folder) mới

1. Trong danh sách thư mục, chọn thư mục chứa thư mục cần tạo.
2. Trong menu **File**, chọn **New** và chọn tiếp **Folder**.

FrontPage tạo một thư mục mới có tên tạm "new folder".


3. Gõ tên mới và nhấn ENTER.
4. Trong cây thư mục, Nhấp phải chuột vào thư mục vừa tạo.
5. Trong menu shortcut, chọn **Delete**.
6. Trong hộp **Confirm Delete**, chọn **Yes**.

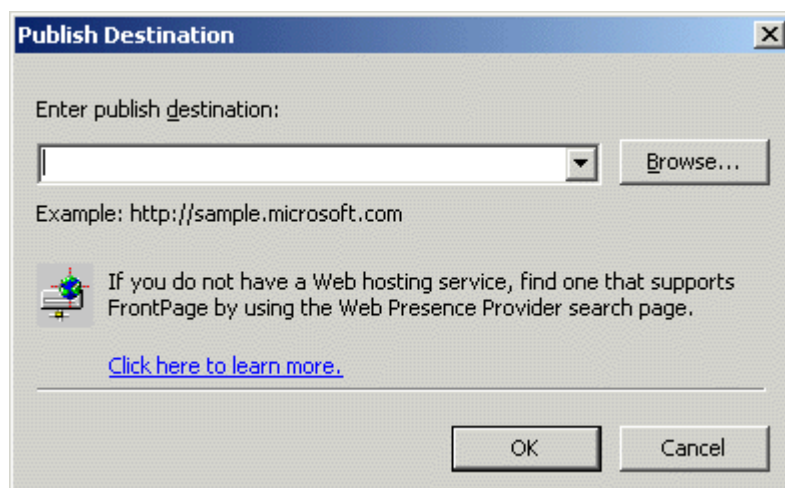
FrontPage xoá folder khỏi Web site.

## Xuất bản (publishing) Web site Championzone

Khi xuất bản Web site lên INternet hoặc Intranet, FrontPage tự động kiểm tra các liên kết, các địa chỉ trang và đường dẫn của các địa chỉ đó.

### Xuất bản Web site đang làm việc

1. Đóng tất cả các trang trong **Page view**.
2. Trên menu **File**, bấm **Publish Web**, hoặc bấm nút **Publish Web** button  trên thanh công cụ..



3. Nhập địa chỉ URL của Web server , (ví dụ <http://example.microsoft.com/~myweb>), sau đó bấm **Publish**.



**Tip** Sau khi xuất bản lần đầu, bạn có thể bỏ qua hộp thoại **Publish Web** bằng cách bấm nút **Publish Web** trên toolbar.

Nếu FrontPage phát hiện bạn xuất bản lên một Web server không hỗ trợ FrontPage Server Extensions, nó liền chuyển qua chế độ file transfer protocol (FTP).



**Tip** Khi xuất bản Web site, tất cả các trang và hình đều được tải lên mạng. Để loại trừ một số file không muốn xuất bản bấm **Don't Publish**.

Khi FrontPage xuất bản thành công, nó sẽ xuất hiện một hộp thoại chứa địa chỉ URL , qua đó có thể mở Web site trong trình duyệt Web để xem lại.



## Khái niệm và thuật ngữ

<a href="#">HTML là gì?</a>	<a href="#">Bookmark</a>
<a href="#">Dynamic HTML</a>	<a href="#">Web browser(Trình duyệt web)</a>
<a href="#">ActiveX</a>	<a href="#">Script</a>
<a href="#">URL(Uniform Resource Locator)</a>	<a href="#">Structured Query Language - SQL</a>
<a href="#">Website</a>	<a href="#">Hypertext Transfer Protocol-HTTP</a>
<a href="#">Database</a>	<a href="#">Hyperlink</a>
<a href="#">Hypertext</a>	<a href="#">HTTP address</a>
<a href="#">World Wide Web - WWW</a>	<a href="#">Table</a>
<a href="#">Internet</a>	<a href="#">Multimedia</a>
<a href="#">Password</a>	<a href="#">File Transfer Protocol - FTP</a>

### HTML là gì?

HTML (hay Hypertext Markup Language-Ngôn ngữ liên kết siêu văn bản) là ngôn ngữ đánh dấu chuẩn dùng lập trình các tài liệu World Wide Web, tài liệu là các tập tin văn bản đơn giản. Ngôn ngữ HTML dùng các tag hoặc các đoạn mã lệnh để chỉ cho các trình duyệt(Web browsers) cách hiển thị các thành phần của trang như text và graphics, và đáp lại những thao tác của người dùng bởi các thao tác ấn phím và nhấp chuột. Hầu hết các Web browser, đặc biệt là Microsoft Internet Explorer và Netscape Navigator, nhận biết các tag của HTML vượt xa những chuẩn HTML đặt ra. Microsoft FrontPage chỉ dùng để đọc và viết các tập tin HTML mà không hiểu ngôn ngữ HTML yêu cầu phải làm gì.

Fronpage, InterDev			VBScript, JavaScript		Internet Explorer	
<b>HTML Editor</b>	-->	<b>HTML</b>	----->	<b>DHTML, ASP</b>	----->	<b>(Web)WWW</b>
		Web tĩnh	SQL, Access, Oracle	Web động		

- **Dynamic HTML**(DHTML-HTML động): là ngôn ngữ HTML mở rộng làm tăng hiệu ứng trình bày văn bản và đối tượng khác. Trong FrontPage, bạn có thể sử dụng thanh công cụ **DHTML Effects** để làm tăng cường hiệu ứng cho các thành phần của mà không cần lập trình.

- **ActiveX**: 1 tập hợp các kỹ thuật cho phép các thành phần phần mềm tương tác với một thành phần khác trong môi trường mạng, bất chấp ngôn ngữ của thành phần được tạo ra. ActiveX được dùng làm chính yếu để phát triển nội dung tương tác của World Wide Web, mặc dù nó có thể sử dụng trong các ứng dụng người-máy và các chương trình khác.

- **URL(Uniform Resource Locator)**: địa chỉ tới một trạm Internet hay mạng nội bộ, là 1 chuỗi cung cấp địa chỉ Internet của 1 Web site tài nguyên trên World Wide Web, đi theo sau 1 nghi thức. URL thường dùng là http://, để chỉ định địa chỉ Web site trên Internet. Những URL khác là gopher://, ftp://, mailto://...

- **Bookmark**: 1 vị trí trên 1 trang web có thể là đích của 1 hyperlink. 1 bookmark có thể áp dụng cho 1 chuỗi ký tự tồn tại trên trang ngăn cách bởi bất kỳ ký tự nào. Bookmarks cho phép tác giả link đến 1 phần đã chỉ định trên trang. Trong 1 URL, 1 bookmark được đánh dấu phía trước bằng dấu thăng(#). Cũng được gọi là neo(anchor).

- **Web browser(Trình duyệt web)**: Phần mềm phiên dịch đánh dấu của các file bằng HTML, định dạng chúng sang các trang Web, và thể hiện chúng cho người dùng. Vài browser có thể cho phép người dùng gửi nhận e-mail, đọc newsgroups, và thực hiện các file sound hoặc video đã được nhúng và trong tài liệu Web.

- **Script**: Một tập các chỉ lệnh dùng để báo cho chương trình biết cách thực hiện một thủ tục qui định, như đang nhập vào hệ thống thư điện tử chẳng hạn. Các khả năng script được cài sẵn trong một số chương trình. Bạn phải tìm hiểu cách viết script đó bằng loại ngôn ngữ không khác gì ngôn ngữ lập trình mini. Có một số chương trình ghi script này một cách tự động bằng cách ghi lại những lần gõ phím và chọn dùng lệnh của bạn khi bạn tiến hành thủ tục này. Các script giống như các macro, trừ một điều là thuật ngữ macro được dành riêng để chỉ những script nào mà bạn có thể khởi đầu bằng cách ấn một tổ hợp phím do bạn tự quy định.

- **Structured Query Language - SQL**: Trong các hệ quản lý cơ sở dữ liệu, đây là ngôn ngữ vấn đáp do IBM soạn thảo được sử dụng rộng rãi trong máy tính lớn và hệ thống máy tính mini. SQL đang được trang bị trong các mạng khách/chủ như là một phương pháp làm cho các máy tính cá nhân có khả năng thâm nhập vào các tài nguyên của các cơ sở dữ liệu hợp tác. Đây là loại ngôn ngữ độc lập với dữ liệu; người sử dụng không phải bận tâm đến vấn đề dữ liệu sẽ được thâm nhập vào bằng cách nào về mặt vật lý. Theo lý thuyết, SQL cũng độc lập với thiết bị; có thể dùng cùng một ngôn ngữ vấn đáp để thâm nhập vào các cơ sở dữ liệu trên máy tính lớn, máy tính mini, và máy tính cá nhân. Tuy nhiên, hiện nay có một số phiên bản của SQL đang bị cạnh tranh. SQL là một ngôn ngữ vấn đáp lịch sự và súc tích chỉ với 30 lệnh. Bốn lệnh cơ bản (SELECT, UPDATE, DELETE, và INSERT) đáp ứng cho bốn chức năng xử lý dữ liệu cơ bản (phục hồi, cải tiến, xoá, và chèn vào). Các câu hỏi của SQL gần giống cấu trúc của một câu hỏi tiếng Anh tự nhiên. Kết quả của câu hỏi sẽ được biểu hiện trong một bản dữ liệu bao gồm các cột (tương ứng với các trường dữ liệu) và các hàng (tương ứng với các bản ghi dữ liệu).

- **Hypertext Transfer Protocol-HTTP**: Giao thức truyền siêu văn bản

- **Hyperlink**: Siêu liên kết

- **Web site**: chỗ web.

- **HTTP address**: địa chỉ HTTP, ví dụ <http://www.microsoft.com>

- **Database**: cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu. Một bộ sưu tập các thông tin về một chủ đề, được tổ chức hợp lý để thành một cơ sở cho các thủ tục công việc như truy tìm thông tin, rút ra các kết luận, và thành lập các quyết định. Bất kỳ một sưu tập thông tin nào phục vụ cho các mục đích này đều được coi là một cơ sở dữ liệu, ngay cả trường hợp các thông tin đó không được lưu trữ trong máy tính. Thực ra, "tổ tiên" của các hệ cơ sở dữ liệu doanh thương phức tạp hiện nay là những tệp được giữ trên các tấm bia, có mang mã số, và được xếp trong các phòng lưu trữ trước đây. Thông tin thường được chia ra thành nhiều bản ghi (record) dữ liệu khác nhau, trên đó có một hay nhiều trường dữ liệu. Ví dụ bản ghi về phim thiếu nhi của một cửa hàng video có thể gồm có các thông tin như sau: TITLE The Blue Fountain CATEGORY Children RATING G RETAIL PRICE 24. 9 đ RENTED TO 325 - 1234 DUE DATE 12 / 3 / 92.

- **Table**: bảng Trong chương trình quản lý cơ sở dữ liệu liên quan, đây là cấu trúc cơ sở của việc lưu trữ và hiển thị dữ liệu, trong đó các khoản mục dữ liệu được liên kết với nhau bởi các quan hệ hình thành do việc đặt chúng theo các hàng và các cột. Các hàng ứng với các bản ghi dữ liệu của các chương trình quản lý dữ liệu hướng bảng, và các cột thì ứng với các trường dữ liệu. Trong chương trình xử lý từ, thường có thể dùng lệnh Table để tạo ra một bảng tính gồm các cột và các hàng có khả năng tính toán. Trong chương trình xử lý, thường có thể dùng lệnh Table để tạo ra một bảng tính gồm các cột và các hàng có khả năng tính toán. Trong một vài chương trình xử lý từ, tài liệu dữ liệu được tạo ra bằng tính năng hòa hợp thư sẽ tổ chức dữ liệu hòa hợp đó trong một bảng.

- **Hypertext**: văn bản của một tài liệu truy tìm không theo tuần tự. Người đọc tự do đuổi theo các dấu vết liên quan qua suốt tài liệu đó bằng các mối liên kết xác định sẵn do người sử dụng tự lập nên. Trong một môi trường ứng dụng hypertext thực sự, bạn có thể trở vào (highlight) bất kỳ từ nào của tài liệu và sẽ tức khắc nhảy đến các tài liệu khác có văn bản liên quan đến nó. Cũng có những lệnh cho phép bạn tự tạo cho riêng mình những dấu vết kết hợp qua suốt tài liệu. Các trình ứng dụng hypertext rất hữu ích trong trường hợp phải làm với một số lượng văn bản lớn, như các bộ từ điển bách khoa và các bộ sách nhiều tập.

- **Multimedia**: đa phương tiện, đa môi trường, đa truyền thông Một phương pháp giới thiệu thông tin bằng máy tính, sử dụng nhiều phương tiện truyền thông tin như văn bản, đồ họa và âm thanh, cùng với sự gây ấn tượng bằng tương tác.

Trong chương trình giới thiệu đa phương tiện gọi là beethoven windowss World ( Thế giới Beethoven) chẳng hạn, bạn có thể nhìn thấy chân dung của nhà soạn nhạc, nghe âm nhạc của ông, và cả những đoạn văn bản về cuộc sống riêng của nhạc sĩ. Những tiến bộ đạt được trong việc đồng bộ âm thanh và video cho phép bạn có thể hiển thị các hình video động trong những cửa sổ màn hình.

- **World Wide Web - WWW**: Trong các máy tính có cơ sở UNIX và được nối với mạng Internet. Đây là một hệ thống dùng để truy tìm và phục hồi các tài liệu hypertext thực hiện. Được xây dựng đầu tiên ở một phòng thí nghiệm vật lý, WWW thường xuyên nhận được các thông tin bổ sung nhờ những người sử dụng đóng góp thêm các tài liệu đã được đánh chỉ số. Khi nhìn vào một trình đơn Web, bạn nhìn thấy một số các khoản mục được gạch dưới (trên các màn hình đồ họa) hoặc được đánh số thứ tự (trên các màn hình ký tự) đó là các mối liên kết sẽ hiển thị một tài liệu liên quan khi làm cho chúng hoạt động bằng một lệnh thích hợp.

- **File Transfer Protocol - FTP**: định ước truyền tệp, giao thức truyền tệp. Trong truyền thông không đồng bộ, đây là một tiêu chuẩn nhằm bảo đảm truyền dẫn không bị lỗi cho các tệp chương trình và dữ liệu thông qua hệ thống điện thoại. Chương trình FTP cũng được dùng để gọi tên cho định ước truyền tệp UNIX, một định ước hướng dẫn việc truyền dữ liệu.

- **Internet**: Một hệ thống gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau trên phạm vi toàn thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ truyền thông dữ liệu, như đăng nhập từ xa, truyền các tệp tin, thư tín điện tử, và các nhóm thông tin.

Internet là một phương pháp ghép nối các mạng máy tính hiện hành, phát triển một cách rộng rãi tầm hoạt động của từng hệ thống thành viên.

Nguồn gốc đầu tiên của Internet là hệ thống máy tính của Bộ Quốc Phòng Mỹ, gọi là mạng ARPAnet, một mạng thí nghiệm được thiết kế từ năm 1969 để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác khoa học trong các công trình nghiên cứu quốc phòng.

ARPAnet đã nêu cao triết lý truyền thông bình đẳng ( peer-to-peer), trong đó mỗi máy tính của hệ thống đều có khả năng "nói chuyện" với bất kỳ máy tính thành viên nào khác. Bất kỳ mạng máy tính nào dựa trên cơ sở thiết kế của ARPAnet đều được mô tả như một tập hợp các trung tâm điện toán tự quản, mang tính địa phương và tự điều hành, chúng được liên kết dưới dạng "vô chính phủ nhưng có điều tiết" .

Sự phát triển thiết kế của mạng ARPAnet đơn thuần chỉ do những yêu cầu về quân sự: Mạng này phải có khả năng chống lại một cuộc tấn công có thể vô hiệu hoá một số lớn các trạm thành viên của nó.

Tư tưởng này đã được chứng minh là đúng khi Mỹ và các đồng minh tham gia vào cuộc chiến tranh vùng Vịnh.

Sự chỉ huy và mạng kiểm soát của Irak, được tổ chức mô phỏng theo công nghệ ARPAnet, đã chống lại một cách thành công đối với các nỗ lực của lực lượng đồng minh nhằm tiêu diệt nó. Đó là lý do tại sao công nghệ có nguồn gốc từ ARPAnet hiện nay đang được xuất cảng một cách rộng rãi.

Mạng Internet nguyên thủy được thiết kế nhằm mục đích phục vụ việc cung cấp thông tin cho giới khoa học, nên công nghệ của nó cho phép mọi hệ thống đều có thể liên kết với nó thông qua một cổng điện tử.

Theo cách đó, có hàng ngàn hệ máy tính hợp tác, cũng như nhiều hệ thống dịch vụ thư điện tử có thu phí, như MCI và Compuserve chẳng hạn, đã trở nên thành viên của Internet. Với hơn hai triệu máy chủ phục vụ chừng 20 triệu người dùng, mạng Internet đang phát triển với tốc độ bùng nổ, mỗi tháng có thêm khoảng một triệu người tham gia mới.

- **Password**: mật khẩu, mật lệnh Một công cụ bảo vệ an toàn, dùng để xác định đúng người sử dụng được phép đối với một chương trình máy tính hoặc mạng máy tính, và để xác định các phạm vi quyền hạn của họ như chỉ đọc ra, được đọc và ghi, hoặc được sao chép các tệp

## NGÔN NGỮ HTML DÙNG ĐỂ SOẠN THẢO TRANG WEB

### Cấu trúc trang web

#### Cú pháp tag tổng quát

Tag đầu trang: <HTML></HTML>

Tag bắt đầu: <HEAD></HEAD>

Tag tiêu đề: <TITLE></TITLE>

Tag thân trang: <BODY></BODY>

Tag định dạng font chữ: <FONT></FONT>, <BASEFONT></BASEFONT>

Tag xuống dòng sang đoạn mới: <P></P>

Tag xuống dòng không sang đoạn mới: <BR></BR>

Tag thêm đường thẳng nằm ngang: <HR></HR>

Tag 6 mức tiêu đề: <hN></hN>

Tag đậm: <B></B>

Tag nghiêng: <I></I>

Tag gạch dưới: <U></U>

Tag gạch giữa: <S></S>

Tag đậm logic type: <STRONG></STRONG>

Tag nghiêng logic type: <EM></EM>

Tag gạch ngang logic type: <STRIKE></STRIKE>

Tag chỉ số logic type: <SUB></SUB>

Tag mũ logic type: <SUP></SUP>

Tag nhạc nền: <BGSOUND></BGSOUND>

Tag hình ảnh, phim: <IMG></IMG>

Tag danh sách <UL><LI></UL>, <OL><LI></OL>

Tag định dạng bảng <TABLE><TR><TD></TABLE>

Tag tạo Frame <FRAMESET><FRAME></FRAMESET>

Bảng ký tự thay thế thể hiện trong file nguồn HTML

Tag liên kết đến 1 đoạn chỉ định trong tư liệu hiện hành hoặc một trang web khác <A></A>

### **Cấu trúc trang web**

```
<HTML>
```

```
<HEAD>
```

```
<TITLE>Tiêu đề trang web</TITLE>
```

```
</HEAD>
```

```
<BODY>
```

```
Thân trang web
```

```
</BODY>
```

```
</HTML>
```

---

### **Cú pháp tag tổng quát**

Khi trình duyệt (web browser) hiển thị nội dung 1 trang web nó sẽ tìm kiếm trong đó những đoạn mã đặc biệt là các tag được đánh dấu bởi ký hiệu <và>, và căn cứ vào đó để thể hiện. Cú pháp tổng quát của 1 tag:

```
<tên_tag thuộc_tính_2=giá_trị_1 thuộc_tính_2=giá_trị_2...>...</tên_tag>
```

hoặc đơn giản nhất là: <tên\_tag>Chuỗi văn bản</tên\_tag>

tên\_tag gõ vào dạng chữ thường hoặc hoa đều được và các tag có thể lồng vào nhau.

Ví dụ:

- tag chữ đậm <B> cú pháp <B>chuỗi văn bản in đậm</B>

- tag xuống hàng <P> có cú pháp <P ALIGN=align-type>một đoạn văn bản</P>

HTML	Kết quả
Dòng chữ này thường	Dòng chữ này thường
<b>Dòng chữ này đậm</b>	<b>Dòng chữ này đậm</b>
<i>Dòng chữ này nghiêng</i>	<i>Dòng chữ này nghiêng</i>

<p>&lt;font color="#800000" face="Verdana"&gt;Đây là đoạn văn thứ nhất màu đỏ có phông là Verdana.&lt;/font&gt;&lt;p&gt;&lt;font color="Black" face="Verdana"&gt;Đây là đoạn văn thứ hai màu ô liu có phông cũng là Verdana.&lt;/font&gt;&lt;/p&gt;</p>	<p>Đây là đoạn văn thứ nhất màu đỏ có phông là Verdana. Đây là đoạn văn thứ hai màu ôliu có phông cũng là Verdana.</p>
<p>&lt;b&gt;&lt;i&gt;Dòng chữ này vừa đậm vừa nghiêng&lt;/i&gt;&lt;/b&gt;</p>	<p><b><i>Dòng chữ này vừa đậm vừa nghiêng</i></b></p>
<p>Đoạn này canh trái.&lt;/font&gt;&lt;p align="center"&gt;&lt;font face="Verdana"&gt;Đoạn này canh giữa.&lt;/font&gt;&lt;/p&gt;&lt;p align="right"&gt;&lt;font face="Verdana"&gt;Đoạn này canh phải.&lt;/font&gt;</p>	<p>Đoạn này canh trái. Đoạn này canh giữa. Đoạn này canh phải.</p>

**Tag đầu trang <HTML></HTML>** :Tag <HTML> ở đầu trang web tĩnh và </HTML> ở cuối trang. Trang web được bắt đầu và kết thúc bởi tag này.

**Tag bắt đầu <HEAD></HEAD>** :Tag <HEAD> đánh dấu điểm bắt đầu *phần đầu heading* của trang web. Tag </HEAD> có thể bỏ qua.

**Tag tiêu đề <TITLE></TITLE>** :Tag <TITLE> chỉ định tiêu đề của của trang web. Tiêu đề này sẽ xuất hiện trên thanh tiêu đề của trình duyệt(web browser: Internet Explorer hoặc Netscape Navigator). Tag này chỉ hợp lệ khi đưa vào bên trong phần <HEAD>

Ví dụ:

HTML	Kết quả
<pre>&lt;html&gt; &lt;head&gt; &lt;title&gt;Web demo&lt;/title&gt; &lt;/head&gt; &lt;body&gt; Hello World! &lt;/body&gt; &lt;/html&gt;</pre>	<p>- Trên thanh tiêu đề xuất hiện: Web demo - Microsoft Internet Explorer - Nội dung trang web xuất hiện: Hello World!</p>

**Tag thân trang <BODY></BODY>**: dùng chỉ định bắt đầu và kết thúc phần nội dung trang web. Tag này được định nghĩa như sau:

```
<BODY
BACKGROUND=url
BGCOLOR=color
BGPROPERTIES=FIXED
LEFTMARGIN=n
LINK=color
TEXT=color
TOPMARGIN=n
VLINK=color>
```

trong đó:

Thuộc tính	Diễn giải
url	Viết tắt của Uniform Resource Locators: là 1 chuỗi cung cấp địa chỉ Internet của 1 Web site hoặc tài nguyên trên World Wide Web, theo cùng là nghi thức protocol của site hoặc tài nguyên truy cập vào. Nghi thức thường dùng http://, cho các địa chỉ Internet của một trang web. Vài dạng URL khác là gopher://, cho các địa chỉ Internet của 1 thư mục dịch vụ gopher, và ftp://, cho các địa chỉ tài nguyên FTP. Trong tag <BODY> ta thường dùng dạng URL là file://, tên tập tin ảnh .GIF, .JPG, .BMP. Khi lưu trang web, bạn sẽ xác định thư mục mới sẽ lưu trữ tập tin ảnh.
color	Màu dạng #NNNNNN với N:0,1,...,F. Hoặc tên những màu đã quy định trước như: AQUA, BLACK, Black, FUCHSIA, GRAY, GREEN, LIME, MAROON, NAVY, OLIVE, PURPLE, #800000, SILVER, TEAL, WHITE, YELLOW.
BACKGROUND=url	Chỉ định ảnh nền cho trang web, url là địa chỉ và tên tập tin làm ảnh nền.
BGCOLOR=color	Chỉ định màu nền cho trang web

BGPROPERTIES=FIXED	Chỉ định ảnh nền trang web không cuộn khi cuộn thanh scrollbar.
LEFTMARGIN=n	Chỉ định lề trái trang web, n là 1 số nguyên dương tính theo pixel
LINK=color	Chỉ định màu cho các hyperlink khi chưa được "duyệt" trong trang web.
TEXT=color	Chỉ định màu văn bản trong trang web
TOPMARGIN=n	Chỉ định lề trên trang web, n là 1 số nguyên dương tính theo pixel
VLINK=color	Chỉ định màu cho các hyperlink khi đã được "duyệt" trong trang web.

Ví dụ:

HTML	Kết quả
<pre>&lt;BODY BGCOLOR=YELLOW TEXT=#800000&gt; Chào mừng thế kỷ mới &lt;/BODY&gt;</pre>	
<pre>&lt;BODY BGCOLOR="#0000FF" TEXT="#FFFFFF"&gt; Chào mừng thế kỷ mới &lt;/BODY&gt;</pre>	

<pre>&lt;html&gt; &lt;head&gt; &lt;title&gt;Web demo&lt;/title&gt; &lt;/head&gt; &lt;BODY text=BLACK background="images/so01871_1.gif" topmargin="20" leftmargin="25" link=#800000 vlink=GREEN&gt; &lt;p align="center"&gt;&lt;b&gt;Danh mục công việc&lt;/b&gt;&lt;p&gt;&lt;a href="#Nội dung mục 1"&gt;Mục 1&lt;/a&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;a href="#Nội dung mục 2"&gt;Mục 2&lt;/a&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;a href="#Nội dung mục 3"&gt;Mục 3&lt;/a&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;a name="Nội dung mục 1"&gt;Nội dung mục 1&lt;/a&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;a name="Nội dung mục 2"&gt;Nội dung mục 2&lt;/a&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&lt;a name="Nội dung mục 3"&gt;Nội dung mục 3&lt;/a&gt;&lt;/p&gt; &lt;p&gt;&amp;nbsp;&lt;/p&gt; &lt;/BODY&gt; &lt;/html&gt;</pre>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- file ảnh nền: so01871_1.gif</li> <li>- Vì không đưa vào thuộc tính <code>bgproperties="fixed"</code> nên ảnh nền bị cuộn</li> <li>- lề trái=25</li> <li>- lề trên=20</li> <li>- màu văn bản đen</li> <li>- màu hyperlink chưa duyệt là đỏ</li> <li>- màu hyperlink đã duyệt là xanh</li> </ul>
---	---

**Tag xuống dòng sang đoạn mới <P></P>**: ngắt văn bản sang đoạn (paragraph) mới. Thành phần </P> cuối đoạn không nhất thiết phải có. Tag này được định nghĩa như sau: <P ALIGN=align-type>, ALIGN=align-type dùng chỉ định canh đoạn mới. align-type=LEFT(canh trái), RIGHT(canh phải) hoặc CENTER(canh giữa). Ví dụ:

HTML	Kết quả
<p>Có 2 trình duyệt hiện đang được sử dụng rộng rãi là: &lt;p align=left&gt;- Netscape Navigator &lt;p align=center&gt;- Và Internet Explorer</p>	<p>Có 2 trình duyệt hiện đang được sử dụng rộng rãi là: - Netscape Navigator - Và Internet Explorer</p>

**Tag xuống dòng không sang đoạn mới <BR></BR>**: ngắt xuống dòng mới nhưng vẫn thuộc cùng một đoạn hiện hành.</BR> không nhất thiết phải có.

Ví dụ:

HTML	Kết quả
Frontpage hay tự thêm vào các chuỗi mã thay thế cho việc đưa các ký tự vào source trang web như: - chuỗi "&reg;" thay thế ký tự (R). - chuỗi "&lt;" thay thế dấu <.	Frontpage hay tự thêm vào các chuỗi mã thay thế cho việc đưa các ký tự vào source trang web như: - chuỗi "&reg;" thay thế ký tự (R). - chuỗi "&lt;" thay thế dấu <.

**Tag thêm đường thẳng nằm ngang <HR></HR>**: thêm đường thẳng nằm ngang trong trang web. Tag này được định nghĩa như sau:

<HR

ALIGN=align-type

COLOR=color

NOSHADE



SIZE=n

WIDTH=m>

trong đó:

- ALIGN=align-type: canh lề cho đường thẳng ngang, align-type có thể là LEFT, RIGHT, CENTER
- COLOR=color: màu đường thẳng ngang
- NOSHADE: không có bóng
- SIZE=n : độ đậm của đường thẳng ngang, n có giá trị là số nguyên tính theo đơn vị pixel.

Ví dụ:

HTML	Kết quả
<HR ALIGN=CENTER COLOR=#800000 NOSHADE SIZE=3 WIDTH=200>	
<HR ALIGN=LEFT COLOR=BLACK SIZE=2 WIDTH=150>	

**Tag đậm <B></B>**: Hiển thị văn bản đậm theo physical type

**Tag nghiêng <I></I>**: Hiển thị văn bản nghiêng theo physical type

**Tag gạch dưới <U></U>**: Hiển thị văn bản gạch dưới theo physical type

**Tag gạch giữa <S></S>**: Hiển thị văn bản gạch giữa (strikeout) theo physical type

Ví dụ:

HTML	Kết quả
Dòng này thông thường	Dòng này thông thường
<b>Dòng này đậm</b>	<b>Dòng này đậm</b>
<i>Dòng này nghiêng</i>	<i>Dòng này nghiêng</i>
<u>Dòng này gạch dưới</u>	<u>Dòng này gạch dưới</u>
<s>Dòng này gạch giữa</s>	<del>Dòng này gạch giữa</del>
<b><i>Dòng này vừa đậm vừa nghiêng</b></i>	<b><i>Dòng này vừa đậm vừa nghiêng</i></b>
<i><u>Dòng này vừa nghiêng vừa gạch dưới</u></i>	<i><u>Dòng này vừa nghiêng vừa gạch dưới</u></i>

**Tag đậm logic type <STRONG></STRONG>**: Hiển thị văn bản đậm theo logic type

**Tag nghiêng logic type <EM></EM>**: Hiển thị văn bản nghiêng theo logic type

**Tag gạch ngang logic type <STRIKE></STRIKE>**: Hiển thị văn bản gạch dưới theo logic type

**Tag chỉ số logic type <SUB></SUB>**: Hiển thị văn bản dạng chỉ số theo logic type

**Tag mã logic type <SUP></SUP>**: Hiển thị văn bản dạng mũ theo logic type

Ví dụ:

HTML	Kết quả
Dòng này thông thường	Dòng này thông thường
<code>&lt;strong&gt;Dòng này đậm&lt;/strong&gt;</code>	<b>Dòng này đậm</b>
<code>&lt;em&gt;Dòng này nghiêng&lt;/em&gt;</code>	<i>Dòng này nghiêng</i>
<code>&lt;strike&gt;Dòng này gạch giữa&lt;/strike&gt;</code>	<del>Dòng này gạch giữa</del>
<code>&lt;strong&gt;&lt;em&gt;Dòng này vừa đậm vừa nghiêng&lt;/em&gt;&lt;/strong&gt;</code>	<b><i>Dòng này vừa đậm vừa nghiêng</i></b>
<code>&lt;em&gt;&lt;u&gt;Dòng này vừa nghiêng vừa gạch dưới&lt;/u&gt;&lt;/em&gt;</code>	<i><u>Dòng này vừa nghiêng vừa gạch dưới</u></i>
<code>H&lt;sub&gt;2&lt;/sub&gt;SO&lt;sub&gt;4&lt;/sub&gt;</code>	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>
<code>x&lt;sup&gt;y&lt;/sup&gt;</code>	$x^y$

**Tag định font chữ cơ sở <BASEFONT></BASEFONT>**: chỉ định font, size, màu văn bản cho các văn bản không định dạng và dùng với tag

```
<BASEFONT
  SIZE=n
  FACE=name
  COLOR=color>
```

Trong đó:

SIZE=n: chỉ định kích thước văn bản, n từ 1 đến 7. Giá trị mặc nhiên là 3.

COLOR=color: màu văn bản

FACE=name: tên font

**Tag font chữ <FONT></FONT>**: chỉ định font, size, màu văn bản. Định nghĩa như sau:

```
<FONT
  SIZE=n
  FACE=name
  COLOR=color>
```

Trong đó:

SIZE=n: chỉ định kích thước văn bản, n từ 1 đến 7. Thêm dấu cộng + hoặc trừ - phía trước để chỉ định việc tăng hoặc giảm kích thước so với kích thước đã định trong BASEFONT.

COLOR=color: màu văn bản

FACE=name: tên font

Ví dụ: Văn bản thường

HTML	Kết quả
<code>&lt;basefont size=3&gt;</code>	Kích thước văn bản là 5
<code>&lt;font size=5&gt; Kích thước văn bản là 5&lt;/font&gt;</code>	Kích thước văn bản là 4
<code>&lt;p&gt;&lt;font size=+1&gt;Kích thước văn bản là 4&lt;/p&gt;&lt;/font&gt;</code>	Kích thước văn bản là 5
<code>&lt;p&gt;&lt;font size=+2&gt;Kích thước văn bản là 5&lt;/p&gt;&lt;/font&gt;</code>	Kích thước văn bản là 2
<code>&lt;p&gt;&lt;font size=-1&gt;Kích thước văn bản là 2&lt;/p&gt;&lt;/font&gt;</code>	

**Tag nhạc nền <BGSOUND>**: định nhạc nền cho trang tư liệu. Tag này được đặt dưới tag </HEAD> nhưng trên tag <BODY>. Định nghĩa như sau:

```
<BGSOUND
  SCR=url
  LOOP=n>
```

Trong đó:

url: chỉ định tập tin nhạc. Các kiểu nhạc có thể là WAV, AU, MIDI.

n: chỉ số lần lặp lại bài nhạc. Nếu n=-1 hoặc infinite thì sẽ lặp đến khi nào đóng trang web.

Ví dụ:

```
<HTML>
<TITLE>Background Sound</TITLE>
<HEAD>
</HEAD>
```



```
<BGSOUND
  SCR="sound/bgs.wav"
  LOOP=-1>
<BODY>
  Enjoy my sound.
</BODY>
</HTML>
```

-----

**Tag hình ảnh, phim <IMG>**: Thêm hình ảnh hoặc phim vào trang web. Định nghĩa

```
<IMG
ALIGN=align-type
ALT=text
SRC=url
BORDER=n
HEIGHT=n
WIDTH=n
HSPACE=n
VSPACE=n>
```

Trong đó:

- ALIGN=align-type: lè cho ảnh hay cho văn bản bao quanh ảnh. Giá trị có thể là TOP, MIDDLE, BOTTOM, LEFT, RIGHT.
- ALT=text: văn bản hiển thị hay thay thế cho hình ảnh khi chức "Show Picture" trong trình duyệt bị tắt.
- SRC=url: chỉ định ảnh
- BORDER=n: đường viền ảnh. Nếu ảnh được dùng cho hyperlink thì đường viền có màu trùng với màu hyperlink. Nếu ảnh không dùng cho hyperlink thì đường viền không hiển thị.
- HEIGHT=n, WIDTH=n: chỉ độ cao và độ rộng của ảnh. Đơn vị bằng pixel.
- HSPACE=n, VSPACE=n: chỉ định khoảng cách từ ảnh đến văn bản quanh nó theo chiều ngang và dọc.

Ví dụ:

```
<A HREF="index.htm"><IMG SRC="images/btoc.gif" ALT="[các nội dung]" ALIGN=MIDDLE HSACE=5
VSPACE=5>Nội dung</A></P>
```

-----

**Tag danh sách <UL><LI></UL>, <OL><LI></OL>**: [Danh sách sắp xếp](#) (Ordered List), [danh sách không sắp xếp](#) (Unordered List) và [danh sách các định nghĩa](#) (Definition List). Danh sách sắp xếp bắt đầu bằng tag <OL>, danh sách không sắp xếp bắt đầu bằng 1 trong các tag sau: <UL>, <DIR> và <MENU>, danh sách các định nghĩa bắt đầu bằng tag <DL>. Để thể hiện mỗi một mẫu trong danh sách sắp xếp và không sắp xếp dùng tag <LI>.

UL, DIR, MENU: danh sách không sắp xếp kiểu bullet, mỗi mẫu bắt đầu bằng tag LI.

Ví dụ: danh sách kiểu bullet(không sắp xếp).

```
<UL>
```

```
<LI>Đây là mục 1 trong danh sách.
```

```
<LI>Đây là mục 2 trong danh sách.
```

```
</UL>
```

Kết quả trình duyệt như sau:

- Đây là mục 1 trong danh sách.
- Đây là mục 2 trong danh sách.

OL: danh sách sắp xếp. Mỗi mục trong danh sách cũng bắt đầu bằng <LI>.

**Định nghĩa OL:**

<OL START=n TYPE=order-type> trong đó:

START=n: chỉ định chỉ số bắt đầu

TYPE=order-type: chỉ định kiểu chỉ số. Có thể là một trong các giá trị sau:

A: sử dụng ký tự lớn A,B,C,...

a: sử dụng ký tự nhỏ a,b,c,...

I: sử dụng số La Mã lớn I,II,III,...

i: sử dụng số La Mã nhỏ i,ii,iii,...

1: sử dụng số 1,2,3,...

Ví dụ:

```
<OL TYPE=I>
```

```
<LI>Nghị thức HTTP
```

```
<LI>Nghị thức FTP
```

<LI>Nghị thức SMTP

</OL>

Kết quả trình duyệt như sau:

I. Nghị thức HTTP

II. Nghị thức FTP

III. Nghị thức SMTP

**DL:** danh sách các định nghĩa, dùng với <DT> để chỉ định mẫu cần định nghĩa, và <DD> để chỉ định định nghĩa cho mẫu xác định bởi <DT>.

Ví dụ:

<DL>

<DT>Tin học

<DD>Môn khoa học nghiên cứu việc xử lý thông tin trên máy tính

<DT>Sử học

<DD>Môn khoa học nghiên cứu các biến đổi xã hội

</DL>

Kết quả trình duyệt như sau:

Tin học

Môn khoa học nghiên cứu việc xử lý thông tin trên máy tính

Sử học

Môn khoa học nghiên cứu các biến đổi xã hội

-

**Tag định dạng bảng <TABLE><TR><TD></TABLE>:** sử dụng tag <TABLE> để bắt đầu và kết thúc 1 bảng.

Sử dụng kèm theo với tag <TR></TR> để thêm 1 dòng trong bảng và tag <TD></TD> để thêm vào 1 ô trên dòng.

Ví dụ:

<TABLE>

<TR><TD>Ô 11<TD>Ô 12

<TR><TD>Ô 21<TD>Ô 22

</TABLE>

Kết quả trình duyệt như sau:

Ô 11 Ô 12

Ô 21 Ô 22

Để đóng khung cho bảng, sử dụng thuộc tính BORDER

Ví dụ:

<TABLE BORDER=1>

<TR><TD>Ô 11<TD>Ô 12

<TR><TD>Ô 21<TD>Ô 22

</TABLE>

Kết quả trình duyệt như sau:

Ô 11	Ô 12
Ô 21	Ô 22

Chiều rộng mặc định của bảng sẽ là chiều rộng lớn nhất của dòng rộng nhất trong bảng. Để chỉ định chiều rộng các bảng, sử dụng thuộc tính WIDTH=n% để quy định chiều rộng.

Ví dụ:

<TABLE BORDER=1 WIDTH=100%>

<TR><TD>Ô 11<TD>Ô 12

<TR><TD>Ô 21<TD>Ô 22

</TABLE>

Kết quả trình duyệt như sau:

Ô 11	Ô 12
Ô 21	Ô 22

Để thêm tiêu đề cho bảng, sử dụng tag <CAPTION></CAPTION>. Mặc định tiêu đề của bảng nằm ở trên và canh lề giữa. Tuy nhiên có thể thay đổi bằng cách dùng thuộc tính ALIGN bên trong CAPTION.

Ví dụ:

<TABLE BORDER=1 WIDTH=100%>

<CAPTION> Tiêu đề của bảng</CAPTION>

<TR><TD>Ô 11<TD>Ô 12

```
<TR><TD>Ô 21<TD>Ô 22
```

```
</TABLE>
```

Kết quả trình duyệt như sau:

Tiêu đề của bảng

Ô 11	Ô 12
Ô 21	Ô 22

Để thêm vào các ô trải dài trên nhiều cột, dòng khác, dùng thuộc tính COLSPAN=n và ROWSPAN=n.

Ví dụ:

```
<TABLE BORDER=1 WIDTH=100%>
```

```
<CAPTION> Tiêu đề của bảng</CAPTION>
```

```
<TR><TD>Ô 11<TD COLSPAN=2>Ô 12 trải dài trên 2 ô
```

```
<TR><TD>Ô 21<TD>Ô 22<TD>Ô 23
```

```
</TABLE>
```

Kết quả trình duyệt như sau:

Ô 11	Ô 12 trải dài trên 2 ô	
Ô 21	Ô 22	Ô 23

**Định nghĩa TABLE(bảng):**

```
<TABLE
```

```
ALIGN=align-type
```

```
BACKGROUND=url
```

```
BGCOLOR=color-type
```

```
BORDER=n
```

```
CELLPADDING=n
```

```
WIDTH=n%>
```

Trong đó:

ALIGN=align-type: lề của bảng, có giá trị là LEFT hoặc RIGHT

BACKGROUND=url: chỉ định ảnh nền của bảng

BGCOLOR=color-type: màu nền của bảng

BORDER=n: đường viền bảng, n tính bằng pixel

CELLPADDING=n: khoảng cách từ ô tới nội dung của ô, đơn vị pixel

WIDTH=n: độ rộng của bảng, n tính theo % (phải có dấu % theo sau)

**Định nghĩa TR(dòng):**

```
<TR
```

```
ALIGN=align-type
```

```
BACKGROUND=url
```

```
BGCOLOR=color-type
```

```
VALIGN=v-align-type>
```

Trong đó:

ALIGN=align-type: lề của các ô trong dòng, có giá trị là LEFT, RIGHT hoặc CENTER

BACKGROUND=url: chỉ định ảnh nền của dòng

BGCOLOR=color-type: màu nền của dòng

VALIGN=v-align-type: lề theo chiều dọc cho văn bản trong các ô trên dòng. Giá trị có thể là: TOP,

BOTTOM, MIDDLE.

**Định nghĩa TD (ô):**

```
<TD
```

```
ALIGN=align-type
```

```
BACKGROUND=url
```

```
BGCOLOR=color-type
```

```
COLSPAN=n
```

```
ROWSPAN=n
```

```
VALIGN=v-align-type>
```

Trong đó:

ALIGN=align-type: lề văn bản trong ô, có giá trị là LEFT, RIGHT hoặc CENTER

BACKGROUND=url: chỉ định ảnh nền cho ô

BGCOLOR=color-type: màu nền của ô

COLSPAN=n: ô trải rộng trên n cột

ROWSPAN=n: ô trải dài trên n hàng

VALIGN=v-align-type: lề theo chiều dọc cho văn bản trong các ô . Giá trị có thể là: TOP, BOTTOM, MIDDLE.

TH: tạo ô tiêu đề. Tương tự như TD chỉ khác là văn bản được thể hiện ở dạng nghiêng.

### Tag tạo Frame <FRAMESET><FRAME></FRAMESET>:

Sử dụng tag <FRAMESET> và </FRAMESET> để chia cửa sổ trình duyệt thành nhiều cửa sổ con frame. Tag <FRAMESET> được dùng kèm với tag <FRAME> để định nghĩa 1 frame.

Ví dụ: tạo trang web có tên là 2frame.htm chứa 2 frame, frame 1 bên trái chứa nội dung trang web page\_1.htm và frame 2 bên phải chứa nội dung trang web page\_2.htm.

```
<html>
<head>
<title>Trang web có 2 khung</title>
</head>
<frameset cols="150,*">
<frame name="muc_luc" target="noi_dung" src="http://bcvtth/html/page_1.htm">
<frame name="noi_dung" src="http://bcvtth/html/page_2.htm">
</frameset>
</html>
```

Mỗi frame có 1 tên, ví dụ frame trái có name="muc\_luc" và frame phải có name="noi\_dung". Để tạo liên kết từ frame muc\_luc với frame noi\_dung ta chỉ định trong frame muc\_luc như sau: target="noi\_dung". src=file: để chỉ định ra trang web thể hiện trên khung. Các trang web page\_1.htm và page\_2.htm cần tạo ra trước khi tạo trang web 2frame.htm chứa chúng. Nội dung của trang web page\_1.htm trong tag <HEAD></HEAD> có khai báo sau:

```
<head>
<base target="noi_dung">
</head>
```

Để không xuất hiện scrollbar và border của frame, khi đó bạn thêm thuộc tính scrolling="no" và frameborder=0 vào tag <FRAME>, ví dụ:

```
<frame name="muc_luc" target="noi_dung" src="http://bcvtth/html/page_1.htm" scrolling="no">
```

Để tạo các liên kết hyperlink giữa trang page\_1.htm với các trang web khác như page\_2.htm, page\_3.htm,... để thể hiện trên khung bên phải thì trong nội dung trang page\_1.htm có nội dung như sau:

```
<html>
<head>
<title>Trang mục lục</title>
<base target="noi_dung">
</head>
<body>
<p>Mục lục công việc</p>
<p><a href="page_2.htm">page 2</a></p>
<p><a href="page_3.htm">page 3</a></p>
</body>
</html>
```

Khi đó trong trình duyệt bạn click vào các hyperlink thì các trang web page\_2.htm và page\_3.htm sẽ mở ra tương ứng ở frame bên phải(frame noi\_dung) nhờ khai báo target="noi\_dung".

---

### Liên kết đến 1 đoạn chỉ định trong tư liệu hiện hành hoặc một trang web khác

Đôi khi nội dung trang web dài và chiếm nhiều trang màn hình, nhưng nội dung lại có mối liên hệ chặt chẽ, hay vì 1 lý do nào đó mà ta không muốn toàn bộ nội dung này được chứa trong cùng 1 trang web và chia ra nhiều trang. Khi đó ta cần đặt các hyperlink ngay đầu trang web để khi cần người dùng có thể click vào đó để đi đến một đoạn tư liệu họ quan tâm mà không cần phải kéo scrollbar đến đoạn đó.

**Định nghĩa tag <A></A> như sau:**

**1) Định nghĩa 1 bookmark và hyperlink trong cùng trang web:** bookmark là kỹ thuật chỉ định 1 định danh (đích) để hyperlink nhảy đến đầu đoạn văn bản.

```
<A name="name">chuỗi ký tự đầu đoạn văn bản</A>
```

Ví dụ:

```
<A name="Nd phần 1">Nội dung phần 1</A> bao gồm các nội dung chi tiết sau...
```

Khi đó trong phần khai báo hyperlink bạn khai báo theo cú pháp sau:

```
<a href="#tên_của_bookmark_đã_khai_báo">Chuỗi hướng dẫn nhảy đến đầu đoạn có bookmark="tên_của_bookmark_đã_khai_báo"</a>
```

Ví dụ:

`<a href="#Nd phần 1">Xem nội dung phần 1</a>`

**2) Hyperlink đến một trang web khác:**

Cú pháp:

`<A HREF="địa_chi_trang_web_sẽ_nhảy_tới"> Chuỗi diễn giải hyperlink </A>`

Ví dụ:

`<A HREF="http://www.microsoft.com">Link đến trang web chủ của hãng máy tính Microsoft.</A>`

`<A HREF="trang_chu.htm">Link đến trang web trang_chu.htm trong cùng thư mục.</A>`

`<A TARGET="viewer" HREF="sample.htm">Click vào đây để mở trang web sample.htm trong cửa sổ "viewer".</A>`

`<A HREF="http://www.microsoft.com"><IMG SRC="images/bullet.gif">Click vào ảnh này để link đến trang web của Microsoft</A>`

`<A HREF="mailto:lava@pele.bigu.edu">lava@pele.bigu.edu</A><br>`

**Tag 6 mức tiêu đề <hN></hN>**

Dùng để tạo các chuỗi tiêu đề to nhỏ tùy ý tùy theo cấp tiêu đề đó trong trang web. Có 6 cấp tiêu đề khác nhau được định nghĩa như sau:

`<hN>`Text xuất hiện trong tiêu đề`</hN>`

với N là một số từ 1 đến 6

Ví dụ:

HTML	Kết quả
<code>&lt;H1&gt;Tiêu đề cấp 1&lt;/H1&gt;</code>	<b>Tiêu đề cấp 1</b>
<code>&lt;H2&gt;Tiêu đề cấp 2&lt;/H2&gt;</code>	<b>Tiêu đề cấp 2</b>
<code>&lt;H3&gt;Tiêu đề cấp 3&lt;/H3&gt;</code>	<b>Tiêu đề cấp 3</b>
<code>&lt;H4&gt;Tiêu đề cấp 4&lt;/H4&gt;</code>	<b>Tiêu đề cấp 4</b>
<code>&lt;H5&gt;Tiêu đề cấp 5&lt;/H5&gt;</code>	<b>Tiêu đề cấp 5</b>
<code>&lt;H6&gt;Tiêu đề cấp 6&lt;/H6&gt;</code>	<b>Tiêu đề cấp 6</b>

## Câu hỏi trắc nghiệm

### 1. Bấm chuột phải tại cửa sổ FrontPage:

- A. Xoá đối tượng.
- B. Mở 1 menu tắt liệt kê các lệnh liên quan tới đối tượng.
- C. Chọn đối tượng.
- D. Không làm gì cả.

### 2. Normal, HTML, và Preview là các cách khác nhau để:

- A. Khởi động FrontPage.
- B. Tổ chức các bia hồ sơ.
- C. Xem các phim trên Web.
- D. Xem các trang trong FrontPage.

### 3. Trong FrontPage bạn có thể cho thi hành lệnh bằng cách dùng: (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)

- A. Menu
- B. Thanh công cụ.
- C. Phím tắt.
- D. Bấm chuột phải tại menu tắt.

### 4. FrontPage là chương trình: (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)

- A. Cho phép thiết kế và tạo ra trang tài liệu Word.
- B. Dùng cho các phóng viên tạo các trang tin.
- C. Dùng cho các nhà thiết kế đồ hoạ và Web masters.
- D. Cho phép thiết kế và tạo ra Web sites và xuất bản trên Internet.

### 5. Để khởi động FrontPage :

- A. Bấm chuột ba lần, và đọc, "FrontPage ơi, mở ra."
- B. Bấm Start → Programs → FrontPage.
- C. Bấm My Computer → Local Drive (C:) → FrontPage.
- D. Gõ "FrontPage" trong Microsoft Word, và bấm đúp để mở chương trình

### 6. Một trang Web là: (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)

- A. Một kiểu tài liệu Word có thể chia sẻ trên mạng.
- B. Một tài liệu tạo ra trong Microsoft FrontPage để xuất bản trên Internet.
- C. Một phần của Web site.
- D. Một bản thảo .

### 7. Thời gian Download ước lượng là: (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)

- A. Thời gian trung bình để tải trang về từ Internet.
- B. Thời gian đi xuống phố.
- C. Lượng thời gian cần thiết để tải trang về máy.
- D. Phụ thuộc vào kiểu modem .

### 8. Cách tiết kiệm thời gian tạo Web site? (Có thể có nhiều trả lời.)

- A. Dùng một mẫu Web site (Template).

- B. Dùng chức năng Web site Magician.
- C. Dùng chức năng Web site Wizard.
- D. Nhập từ một Web site khác.

### 9. Tổ hợp phím nào tạo một dòng mới trong đoạn văn bản?

- A. <Alt> + <A>.
- B. <Shift> + <Enter>.
- C. <Ctrl> + <A>.
- D. <Ctrl> + <L>.

### 10. Phím Backspace xoá văn bản phía trái điểm nháy. (Đúng/Sai?)

### 11. Bạn vô tình xoá đoạn văn bản mới tạo xong. Làm cách nào khôi phục văn bản bị mất?

- A. Chọn Help và sử dụng Search Companion để tìm văn bản trên máy tính.
- B. Bấm nút Undo trên thanh công cụ chuẩn.
- C. Vào chế độ Preview để lấy lại khối văn bản đã xoá.
- D. Không thể làm gì được.

### 12. Cách nào sau đây không dùng để cắt văn bản hay hình ảnh?

- A. Bấm nút Cut trên thanh công cụ chuẩn.
- B. Nhấn <Ctrl> + <C>.
- C. Nhấn <Ctrl> + <X>.
- D. Chọn Edit → Cut từ menu.

### 13. Làm cách nào tạo ra trang mới? (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)

- A. Chọn File → New → Page từ menu, chọn một khuôn mẫu từ hộp thoại,
- A. và bấm OK.
- B. Nhấn <Ctrl> + <N>.
- C. Bấm nút New Page button trên thanh công cụ chuẩn.
- D. Chọn toàn bộ trang đang làm việc và xoá nội dung của nó.

### 14. Chế độ HTML view trong FrontPage khác với Normal và Preview view ở chỗ:

- A. HTML view thiên về văn bản hơn Normal Preview view.
- B. Trang Web có nhiều hình hơn
- C. HTML view hiển thị các mã định dạng theo ngôn ngữ HTML .
- D. HTML view là để đọc hơn Normal và Preview view.

### 15. Tiêu đề của trang cũng chính là tên tập tin HTML. (Đúng/Sai?)

### 16. Bạn thiết kế một Web site quan trọng cho công ty, site này sẽ được xuất bản trên Internet trong một khoảng thời gian ngắn. Bạn cần chú ý điều gì trước khi tải lên (upload) lên Internet?

#### (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)

- A. Xem trước trong Microsoft Internet Explorer.
- B. Xem trước trang trong các trình duyệt khác nhau.

- C. In ra và hiệu chỉnh.  
D. Không phải các câu trên.
- 17. Danh sách thư mục (Folder List) là:**
- A. Một danh sách các thư mục trên máy tính.  
B. Một tính năng không hiệu quả của FrontPage chỉ tổ chiếm chỗ trên màn hình.  
C. Một tính năng tự động lập sơ đồ Web site.  
D. Có thể dễ dàng truy cập trên thanh công cụ chuẩn.
- 18. Di chuyển (Navigating ) giữa các trang Web là tương tự như duyệt Internet. (Đúng/Sai?)**
- 19. Tiêu đề của trang Web xuất hiện:**
- A. Trên đầu cửa sổ trình duyệt.  
B. Tại phần tên của trang trong Folders View.  
C. Tại ngay đầu trang .  
D. Tại phía dưới cửa sổ, gần với thời gian tải ước lượng.
- 20. Khi nào thì dùng lệnh Save As trong menu File thay cho lệnh Save ?**
- A. Để lưu dưới một tên mới hoặc một vị trí mới.  
B. Để gửi email cho ai đó.  
C. Để tiết kiệm thời gian  
D. Để chỉ định Frontpage luôn luôn tạo ra một bản sao dự phòng.
- 21. Bạn chỉ có thể di chuyển hay sao chép văn bản bằng các lệnh Copy, Cut, và Paste (Đúng/Sai?)**
- 22. Thủ tục nào sau đây cho phép thay đổi kích cỡ font?**
- A. Chọn văn bản và chọn font size hộp danh sách cỡ Font trên thanh công cụ.  
B. Chọn văn bản, Bấm chuột phải , chọn Font từ menu tắt, chọn kích cỡ font và bấm OK.  
C. Chọn văn bản, chọn Format → Font từ menu, chọn font size , bấm OK.  
D. Không phải ba câu trên
- 23. Để sao chép định dạng ta có thể sử dụng::**
- A. Lệnh Edit → Copy Format và Edit → Paste Format từ menu.  
B. Nút Format Painter trên thanh công cụ chuẩn.  
C. Không có cách nào.  
D. Mở hộp thoại Copy and Apply Formatting bằng cách chọn Format → Copy Formatting từ menu.
- 24. Bạn muốn sử dụng Format Painter để áp đặt định dạng cho nhiều khối văn bản không liên tiếp. Làm cách nào để thực hiện?**
- A. Bấm nút Format Painter trên thanh công cụ chuẩn.  
B. Bấm đúp Format Painter trên thanh công cụ chuẩn.  
C. Không có cách nào.  
D. Mở hộp thoại Copy and Apply Formatting bằng cách chọn Format → Copy Formatting từ menu.

- 25. Câu nào sau đây là không đúng?**
- A. Bấm nút Center trên thanh công cụ định dạng sẽ canh giữa các văn bản thuộc đoạn hiện hành  
B. Sử dụng thanh công cụ định dạng là cách dễ nhất để định dạng văn bản.  
C. Khi thụt lề dòng đầu tiên, mọi dòng đầu tiên sau đó đều bị thụt lề  
D. Một kiểu thụt lề đặc biệt là First line.
- 26. Cách nào sau đây không tạo chữ đậm?**
- A. Chọn Format → Font từ menu và chọn Bold từ danh sách Font style.  
B. Nhấn <Ctrl> + <B>.  
C. Bấm chuột phải tại văn bản và chọn Boldface từ menu tắt.  
D. Bấm nút Bold trên thanh công cụ định dạng.
- 27. Khi nhấn <Enter> để tạo một đoạn mới , đoạn đó sẽ có định dạng y hệt đoạn trước (Đúng/Sai?)**
- 28. Để canh giữa một đoạn văn bản?**
- A. Bấm nút Center trên thanh công cụ định dạng.  
B. Bấm mũi tên Alignment trên thanh công cụ và chọn Center.  
C. Nhấn <Ctrl> + <C>.  
D. Chọn Edit → Center từ menu.
- 29. Làm cách nào thay đổi ký hiệu đánh dấu đoạn trong một bulleted list?**
- A. Bấm mũi tên Bullets trên thanh công cụ định dạng và chọn ký tự.  
B. Không thể thay đổi  
C. Chọn Edit → Bullet Symbol từ menu, chọn bulleted list , bấm Customize, và chọn ký tự cần.  
D. Chọn Format → Bullets and Numbering từ menu, chọn bulleted list , bấm Customize, và chọn ký tự cần.
- 30. Để thay đổi màu nền của trang Web ?**
- A. Bấm nút Background trên thanh công cụ định dạng và chọn màu nền.  
B. Chọn văn bản và bấm nút Underline trên thanh công cụ Formatting .  
C. Chọn Format → Background từ menu và chọn màu nền.  
D. Bấm chuột phải tại trang và chọn Page Properties → Background , và chọn màu nền.
- 31. Tất cả các chương trình phát triển Web đều dùng themes. (Đúng/Sai?)**
- 32. Phân biệt giữa themes và cascading style sheets? (Chọn nhiều câu trả lời.)**
- A. Không phân biệt.  
B. Các styles trong themes được tạo ra mỗi khi tạo ra các styles trong cascading style sheets.  
C. Themes chỉ có thể áp dụng cho 1 trang trong Web site, trong khi cascading stylesheets áp dụng cho tất cả các trang trong Web site.  
D. Cascading style sheets thay đổi style của trang qua các thẻ HTML đặc biệt, trong khi themes là một tập hợp các styles được áp đặt 1 lần.

**33. Câu nào sau đây là đúng?**

- A. Ảnh thu nhỏ (Thumbnail) liên kết tới ảnh thật.
- B. Một trang có ảnh lớn cần ít thời gian download hơn một trang có ảnh nhỏ.
- C. Cắt xén (Cropping) ảnh làm giảm kích thước và chất lượng của ảnh.
- D. Văn bản thay thế xuất hiện ngay phía dưới của hình trên trang.

**34. Bạn muốn đưa ảnh của con chó Kiki vào trang Web, nhưng bạn chỉ có duy nhất 1 tấm hình của Kiki chụp chung với gia đình. Làm cách nào bây giờ?**

- A. Thay đổi kích thước (Resize) hình.
- B. Tạo một ảnh thu nhỏ (thumbnail image).
- C. Canh thẳng hàng (Realign the image).
- D. Cắt xén ảnh (Crop the image).

**35. Thay đổi định dạng tệp của một ảnh luôn luôn làm giảm kích thước tệp. (Đúng/Sai?)**

**36. Ảnh trong ClipArt thường có dạng GIF . (Đúng/Sai?)**

**37. Một đường biên xanh bao quanh ảnh có nghĩa là:**

- A. Người đọc đã vào Website.
- B. Ảnh có chứa một liên kết.
- C. Có văn bản ghi chú phía dưới ảnh.
- D. Ảnh được lấy từ Internet.

**38. Bạn đã tạo 1 trang Web có khá nhiều hình nhưng chưa có thông tin ghi chú liên quan. Làm cách nào đưa thông tin đến người xem ?**

- A. Tạo một liên kết từ ảnh đến một trang cùng chủ đề.
- B. Thêm văn bản ghi chú cho ảnh.
- C. Cho người đọc một địa chỉ liên hệ tác giả của ảnh.
- D. Cho email của bạn để người đọc hỏi thăm khi nào cần thiết.

**39. Một hotspot là:**

- A. Trang Web phổ biến nhất trong một Web site.
- B. Một liên kết ổn định trên trang Web.
- C. Một vùng trên lò sưởi có nhiệt độ cao.
- D. Một vùng trên ảnh có chứa liên kết.

**40. Câu nào sau đây là không đúng?**

- A. Ảnh nền sẽ làm tăng thời gian download của trang.
- B. Di chuyển một ảnh trên trang cũng giống như định vị ảnh
- C. Văn bản ghi chú của một ảnh chỉ xuất hiện khi người đọc tắt chức năng xem ảnh trên trình duyệt
- D. Một đường biên xung quanh ảnh dùng để nhấn mạnh ảnh đó

**41. Canh thẳng hàng (Aligning) một ảnh sẽ làm cho văn bản xung quanh:**

- A. Bao xung quanh ảnh.
- B. Nổi lên trên ảnh.

- C. Cũng được canh thẳng hàng cùng tính chất.
- D. Được hiển thị dưới dạng mã HTML.

**42. Loại ảnh nào sau đây không được dùng trên Internet?**

- A. JPEG
- B. GIF
- C. BIT
- D. PNG

**43. Shared borders có thể hiển thị trên phần nào của trang Web? ( Có thể chọn nhiều câu trả lời.)**

- A. Bottom
- B. Right
- C. Left
- D. Top

**44. Câu nào sau đây là không đúng?**

- A. Hyperlinks có thể xuất hiện trong một trang Web.
- B. Hyperlinks có thể thêm vào trong chế độ Navigation view.
- C. Hyperlinks trong một trang Web được hiển thị trong chế độ Hyperlinks view.
- D. Hyperlinks xuất hiện dưới bất kì màu nào trên trang.

**45. Chế độ Preview view là một cách để kiểm tra siêu liên kết. (Đúng/Sai?)**

**46. Có thể thêm một trang vào Web site trong chế độ Normal view. (Đúng/Sai?)**

**47. Khi nào thì ta nên tạo ra hyperlink? (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)**

- A. Để cung cấp cho người đọc thêm thông tin liên quan.
- B. Không có hyperlinks, trang Web của bạn rất nhàm chán.
- C. Để thêm sự đa dạng vào trang Web.
- D. Để lấy phản hồi về Web site.

**48. Hyperlinks có thể liên kết đến các đích sau: (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)**

- A. Địa chỉ e-mail
- B. Một tập tin âm thanh
- C. Một video clip
- D. Một vị trí trên cùng một trang

**49. Một thanh liên kết (link bar) là một công cụ giúp:**

- A. Đi biển.
- B. Tài xế của các xe hơi đắt tiền.
- C. Người dùng di chuyển trong Web sites.
- D. Shared borders định vị các vị trí trong một Web site.

**50. Câu nào sau đây là đúng?**

- A. Shared borders tự động hình thành các nút di chuyển.
- B. Xoá một liên kết cũng có nghĩa là xoá tập tin liên kết.
- C. Chế độ Navigation view cho phép di chuyển nhanh hơn trong web site .
- D. Có thể thêm một trang trong Web site trong chế độ Navigation View.

**51. Cách nào sau đây không thể tạo được bảng?**



- A. Chọn Table ->Insert Table từ menu.
- B. Bấm nút Insert Table trên thanh công cụ.
- C. Chọn Insert ->Table từ menu.
- D. Chọn View ->Toolbars ->Tables and Borders để hiển thị thanh công cụ Tables and Borders rồi sử dụng nút Draw Table để kẻ bảng.

**52. Câu nào sau đây là không đúng?**

- A. Có thể thực hiện định dạng ký tự và định dạng đoạn trong table.
- B. Có thể sắp xếp thông tin trong một bảng theo thứ tự được chỉ định.
- C. Có thể tách một ô thành nhiều ô nhỏ, hoặc gộp nhiều ô thành một ô chung.
- D. FrontPage không thể thực hiện các tính toán trong bảng.

**53. Phím nào sau đây có thể dùng để nhập dữ liệu và di chuyển trong table?**

- A. <Tab> để di chuyển qua ô kế tiếp, <Shift> + <Tab> để đi theo hướng ngược lại.
- B. <Enter> để di chuyển qua ô kế tiếp, <Shift> + <enter> để đi theo hướng ngược lại.
- C. < Mũi tên > để di chuyển qua ô kế tiếp, <Shift> + < mũi tên > để đi theo hướng ngược lại.
- D. Tất cả đều đúng.

**54. Không thể chèn một ảnh vào trong một Table . (Đúng/Sai?)**

**55. Câu nào sau đây là không đúng?**

- A. Chức năng AutoFit tự động điều chỉnh bề rộng của cột.
- B. Ta có thể ngăn không cho một hàng bị ngắt trang bằng cách: Vào menu Table, chọn Cell Height and Width, đánh dấu Allow row to break across pages.
- C. Đường lưới của bảng thì luôn luôn xuất hiện khi in.
- D. Có thể trộn nhiều ô thành một và có thể tách một ô thành nhiều ô.

**56. Thủ tục nào sau đây được sử dụng để kẻ đường biên cho một bảng?**

**(có thể chọn nhiều câu trả lời)**

- A. Chọn khối ô, sau đó chọn đường kẻ trong nút Borders của thanh công cụ định dạng hoặc của thanh công cụ Tables and Borders.
- B. Chọn Tables ->Table Border Wizard từ menu và thực hiện theo hướng dẫn.
- C. Bấm nút Draw Table trên thanh công cụ Tables and Borders và sau đó vẽ đường biên.

- D. Đặt điểm nhảy trong bảng, chọn Tables->properties->Table từ menu, và thay đổi thông tin trong vùng Border.

**57. Muốn trộn 4 ô thành một ô lớn. Cách nào sau đây có thể thực hiện được ( có thể chọn nhiều câu trả lời)**

- A. Chọn 4 ô và bấm nút Merge Cells trên thanh công cụ Tables and Borders.
- B. Chọn 4 ô và chọn Table ->Merge Cells từ menu.
- C. Chọn 4 ô và chọn Table ->Combine Cells từ menu.
- D. Chọn 4 ô rồi nhấn <Ctrl> + <M>.

**58. Khác biệt duy nhất giữa cell padding và cell spacing là : cell padding thay đổi bề rộng của biên ở giữa các ô. (Đúng/Sai?)**

**59. Nên chỉ định kích thước table bằng pixels hoặc percent, bởi vì trang Web không hiển thị giống nhau trên mỗi màn hình. (Đúng/Sai?)**

**60. cách nào sau đây dùng để tạo frame? (Có thể chọn nhiều câu trả lời.)**

- A. Chọn New → Insert → Frame từ menu.
- B. Bấm nút Insert Frame trên thanh công cụ chuẩn.
- C. Chọn File → Page, chọn thẻ Frames Pages , chọn kiểu frame, và bấm OK.
- D. Bấm nút New Page, chọn Page → Frame.

**61. Câu nào sau đây là không đúng?**

- A. Ta có thể thay đổi kích thước frame, và cho phép cả người dùng cũng có quyền thay đổi kích thước đó trong cửa sổ trình duyệt.
- B. Frame cho phép người dùng xem nhiều trang cùng một lúc.
- C. Có thể tách một frame thành nhiều frame nhỏ.
- D. Sau khi tạo ra frame trong Web site, tất cả mọi trang đều là trang frame.

**62. Khi tạo một trang mới gồm 2 frame, cần lưu 3 lần. (Đúng/Sai?)**

**63. Cascading Style Sheets là tập hợp các style liên kết đến trang Web. (Đúng/Sai?)**

**64. Các định dạng nào sau đây có thể định nghĩa trong một style?**

- A. Paragraph
- B. Font
- C. Numbering
- D. Border
- E. All of the above

**65. Tạo một style giống như là định nghĩa lại các thẻ HTML. (Đúng/Sai?)**